

# **VAI TRÒ CỦA NGƯỜI GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM LỚP TRONG CÔNG TÁC NGĂN CHẶN TỆ NẠN XÃ HỘI XÂM NHẬP VÀO LÚA TUỔI VỊ THÀNH NIÊN**

**Bùi Thị Loan**

*Bộ môn Tâm lý giáo dục, Đại học Hùng Vương*

## **TÓM TẮT**

Người giáo viên chủ nhiệm lớp có vị trí đặc biệt quan trọng trong công tác ngăn chặn TNXH xâm nhập vào lứa tuổi vị thành niên: Là người thay mặt hiệu trưởng, trực tiếp chịu trách nhiệm quản lý mọi hoạt động của học sinh; là cây cầu nối tạo nên sự thống nhất giáo dục giữa nhà trường với các lực lượng giáo dục khác (cha mẹ học sinh, các tổ chức xã hội), là người “cố vấn”, động viên, cổ vũ mọi thành viên của lớp rèn luyện kỹ năng ngăn chặn các TNXH xâm nhập vào học sinh.

## **1. Mở đầu**

### **1.1. Tính cấp thiết của vấn đề nghiên cứu**

Hiện nay, ở nước ta tệ nạn xã hội (TNXH) ngày càng có nhiều diễn biến phức tạp và có xu hướng gia tăng, nhất là tệ nghiện hút, cờ bạc, mại dâm, trộm cắp, tham nhũng và buôn lậu. TNXH làm xói mòn đạo đức, hủy hoại truyền thống văn hóa dân tộc, ảnh hưởng xấu tới sự phát triển kinh tế của từng gia đình, cộng đồng, quốc gia, gây tổn hại lớn tới sức khỏe của cá nhân. Nhà trường - Nơi nuôi dưỡng đạo đức, lý tưởng, nhân cách, hoài bão, ước mơ, trí tuệ... của những mầm non tương lai đất nước, cũng không tránh khỏi sự xâm nhập, tấn công của các TNXH.

Mặt khác, do thiếu kỹ năng sống nên khi bước vào giai đoạn vị thành niên với những biến đổi mạnh mẽ về tâm sinh lý, không ít bạn trẻ đã không có đủ hiểu biết, không tự chủ, không kiểm soát được hành vi của mình ... dẫn đến những

hậu quả đáng tiếc và sa đà vào các TNXH.

Trước tình hình đó Đảng, Nhà nước, các tổ chức xã hội, các ban ngành đoàn thể đã xác định: TNXH không còn là vấn đề riêng của một quốc gia nào mà đã trở thành vấn đề toàn cầu, là hiểm họa chung của cả loài người. Và toàn xã hội cần có sự chung sức, chung lòng cùng nhau ngăn chặn và tiêu diệt các TNXH. Nhưng trên hết, giáo dục nhà trường phải giữ vai trò chủ đạo trong công tác ngăn chặn TNXH. Trong đó, đội ngũ giáo viên, mà đại diện là người giáo viên chủ nhiệm lớp - Lực lượng cốt cán của sự nghiệp trồng người, có vai trò rất quan trọng trong việc thực hiện trách nhiệm này.

### **1.2. Mục tiêu nghiên cứu**

Nghiên cứu và đánh giá về mặt lý luận và thực tiễn về vị trí, vai trò của người giáo viên chủ nhiệm lớp trong công tác ngăn chặn các TNXH xâm nhập vào lứa tuổi vị thành niên. Từ đó, làm cơ sở để người giáo viên

chủ nhiệm lớp giáo dục hành vi, lối sống lành mạnh cho học sinh.

### **1.3. Phương pháp nghiên cứu**

Sử dụng các phương pháp: Phân tích, tổng hợp lý thuyết, phân loại hệ thống hóa và khái quát hóa lý thuyết kết hợp với các phương pháp trò chuyện, phương pháp lấy ý kiến chuyên gia để từ đó rút ra các kết luận khoa học làm cơ sở để khảo sát, đánh giá và đề xuất một số biện pháp giáo dục kỹ năng ngăn chặn TNXH xâm nhập vào lứa tuổi vị thành niên.

### **1.4. Đối tượng nghiên cứu**

Vai trò của người giáo viên chủ nhiệm lớp trong công tác phòng chống tệ nạn xã hội xâm nhập vào học đường cho lứa tuổi vị thành niên.

## **2. Nội dung nghiên cứu**

Hệ thống nhà trường hiện nay, ở tất cả các cấp học đều có giáo viên chủ nhiệm lớp. Giáo viên chủ nhiệm là người chịu trách nhiệm chính đối với một lớp học có nhiều giáo viên



cùng tham gia giảng dạy. Ngoài trách nhiệm giảng dạy văn hóa, giáo viên chủ nhiệm còn tham gia hoạt động quản lý cùng với ban cán sự lớp, tổ chức các hoạt động trong và ngoài giờ lên lớp để không ngừng nâng cao kết quả dạy học và giáo dục học sinh.

Người giáo viên chủ nhiệm lớp chiếm vị trí trung tâm, trụ cột trong quá trình giáo dục lứa tuổi vị thành niên nói chung, trong công tác ngăn chặn TNXH xâm nhập vào học sinh nói riêng, là linh hồn của lớp học, là người cố vấn đáng tin cậy dẫn dắt, định hướng, tổ chức cung cấp những tri thức, hiểu biết cho học sinh về tác hại nghiêm trọng của TNXH. Từ đó giúp các em thay đổi thói quen thụ động, hình thành cách sống tích cực, lành mạnh, đặc biệt là tự hoàn thiện và phát triển nhân cách của chính mình.

Vai trò của người giáo viên chủ nhiệm lớp trong công tác ngăn chặn TNXH xâm nhập vào lứa tuổi vị thành niên được biểu hiện cụ thể sau đây:

**2.1. Giáo viên chủ nhiệm là người thay mặt hiệu trưởng, trực tiếp chịu trách nhiệm quản lý mọi hoạt động ngăn chặn TNXH xâm nhập lứa tuổi vị thành niên.**

Ngăn chặn TNXH xâm nhập vào lứa tuổi vị thành niên có nghĩa là không để tồn tại các hiện tượng: Cờ bạc, lô đề, cá độ, nghiện hút, ma túy, mại dâm, bạo lực, quan hệ tình dục trước hôn nhân, hay những hành vi không lành mạnh... trong lứa tuổi này. Do đó, người giáo viên chủ nhiệm cần căn cứ vào đặc điểm của các thành viên trong lớp mà có sự quan tâm giáo dục tới những nội dung sau: Kỹ

năng tự nhận thức bản thân, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng giải quyết mâu thuẫn, kỹ năng biết sống lành mạnh, kỹ năng phòng tránh sự cám dỗ, kỹ năng ngăn chặn TNXH, kỹ năng giải tỏa cảm xúc, căng thẳng, kỹ năng tìm kiếm sự giúp đỡ, hỗ trợ, kỹ năng phòng tránh các bệnh lây lan qua đường tình dục ...

Việc xây dựng kế hoạch để thực hiện nội dung trên cần được tiến hành trước toàn thể học sinh. Và cần bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ lớp để các em có thể thay thế giáo viên chủ nhiệm thực hiện việc giám sát các thành viên trong lớp.

**2.2. Giáo viên chủ nhiệm giữ vai trò “cố vấn” trong tổ chức công tác ngăn chặn TNXH xâm nhập lứa tuổi vị thành niên.**

Cố vấn là chỉ đạo, là tham mưu, là đề nghị, là giám sát một cách tinh tế mà hiệu quả. Thông thường học sinh thường mắc phải lỗi trong nhận thức về các TNXH như: Không hiểu biết đầy đủ hậu quả và tác hại nguy hiểm của các TNXH như ma túy, mại dâm, lô đề, cờ bạc, quan hệ tình dục trước hôn nhân ... Không có kiến thức về sức khỏe tình dục, tránh thai, nạo phá thai, đặc biệt là phòng tránh các bệnh lây lan qua đường tình dục như HIV/AIDS. Từ đó dẫn tới hành vi ứng xử không đúng với các TNXH.

Vai trò cố vấn của người giáo viên chủ nhiệm thể hiện ở chỗ: Giúp các em có sự thay đổi cách nhìn nhận, đánh giá đúng tác hại nghiêm trọng của TNXH đối với bản thân, với gia đình và với xã hội, có hiểu biết đúng đắn về tâm sinh lý của chính mình. Từ đó, có thái độ ứng xử phù hợp kiên quyết tránh xa TNXH, đồng thời xây dựng cho

mình lối sống lành mạnh không có ma túy, không cờ bạc, không rượu chè, không quan hệ tình dục trước hôn nhân... đặc biệt là biết cách bảo vệ mình trước mọi cám dỗ của các TNXH lôi kéo.

**2.3. Giáo viên chủ nhiệm là người trực tiếp kết hợp với các lực lượng giáo dục khác (cha mẹ học sinh, các tổ chức xã hội) trong công tác tác ngăn chặn TNXH xâm nhập lứa tuổi vị thành niên.**

Mục đích của sự phối hợp giáo dục này là nhằm xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, đảm bảo an ninh trật tự xã hội, tạo điều kiện quan trọng để lứa tuổi vị thành niên hình thành nhân cách của mình. Đồng thời môi trường văn hóa lành mạnh sẽ không cho phép sự tồn tại của TNXH.

Giáo viên chủ nhiệm trực tiếp phối hợp với gia đình học sinh thông qua các hình thức: Sổ liên lạc, họp phụ huynh học sinh theo định kỳ (hoặc đột xuất), trực tiếp đến gia đình trao đổi với phụ huynh về vấn đề giáo dục kỹ năng ngăn chặn TNXH cho con em họ hoặc mời phụ huynh học sinh đến trường trao đổi ý kiến, hoặc là trao đổi qua hội phụ huynh học sinh, qua thư từ hoặc qua số điện thoại gia đình học sinh, qua liên hệ với cơ quan nơi cha mẹ học sinh làm việc...

Giáo viên chủ nhiệm trực tiếp phối hợp với các tổ chức xã hội cùng các cơ sở sản xuất, các đoàn thể sản xuất, các cơ quan văn hóa giáo dục ngoài nhà trường... thông qua việc lập kế hoạch theo dõi kết quả học tập, rèn luyện và tu dưỡng của học sinh, phân tích nguyên nhân và đề xuất giải pháp khắc phục.

**2.4. Giáo viên chủ nhiệm lớp**



là người động viên, cổ vũ mọi thành viên của lớp rèn luyện kỹ năng ngăn chặn TNXH xâm nhập.

Giáo dục nhân cách phải bằng chính nhân cách. Người giáo viên chủ nhiệm lớp phải là người gương mẫu đi đầu, làm gương cho tập thể học sinh noi theo. Bản thân người giáo viên chủ nhiệm cần phải có sự thống nhất giữa lời nói và việc làm, có kỹ năng quan hệ với mọi người, kỹ năng làm cho người khác tin tưởng và ủng hộ bản thân, kỹ năng tư duy sáng tạo, kỹ năng đương đầu với những căng thẳng, xúc cảm, kỹ năng giải quyết những vấn đề về giới tính, kỹ năng biết tìm kiếm sự trợ giúp... Tất cả những kỹ năng sống này của người giáo viên

chủ nhiệm sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới sự hình thành kỹ năng ngăn chặn TNXH ở lứa tuổi vị thành niên.

### 3. Kết luận

Người giáo viên chủ nhiệm lớp có vị trí đặc biệt quan trọng trong công tác ngăn chặn TNXH xâm nhập vào học đường. Song muốn làm tốt được điều đó, trước hết người giáo viên cần giúp lứa tuổi vị thành niên hiểu được tác hại nghiêm trọng của tệ nạn xã hội tới gia đình, cộng đồng và ảnh hưởng lớn tới sức khỏe cũng như khả năng duy trì nòi giống đối với mỗi cá nhân.

Mặt khác, người giáo viên chủ nhiệm cũng phải luôn luôn nhắc nhở học trò của mình: "Sĩ tử đi học trước hết phải trau dồi đạo đức, sau rồi phát làm văn

chương, giỏi thì giúp đời cứu dân, không giỏi thì sửa mình sửa tục". Từ đó, giúp cho các em hình thành hành vi, thói quen lành mạnh, có văn hóa, tránh xa các tệ nạn xã hội. □

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. PGS.TS. Nguyễn Thanh Bình, 2007, *Giáo dục kỹ năng sống, giáo trình cao đẳng sư phạm*, Nxb Đại học Sư phạm.
2. PGS.TS Trần Quốc Thành 2005- *Thử nghiệm các giải pháp phòng ngừa TNXH trong sinh viên hiện nay* - Hà Nội.
3. Bộ giáo dục & đào tạo, 1995 - *Tài liệu hướng dẫn phòng chống TNXH* - Hà Nội.
4. *Tiêu chí một phương pháp sư phạm tương tác*- Nxb Thanh niên.

## TIỀM NĂNG VÀ ỨNG DỤNG...

(Tiếp theo trang 11)

trong của hố ủ còn trống để đánh dấu khoảng cách 15-20 cm từ đáy hố lên. Khi cho thức ăn vào hố đến vạch đã đánh dấu thì giậm nén cho tới khi lớp thức ăn tụt xuống còn 7-10 cm. Tiếp tục lại vạch lên thành trong của hố khoảng cách 15-20 cm, tính từ lớp thức ăn vừa nén xong. Chất thức ăn đã băm nhỏ đã trộn phối nguyên liệu vào hố ủ và đánh dấu tương ứng với bề rộng của 5 ngón tay khép lại. Cứ làm như vậy cho tới khi hố ủ đầy.

- Trong quá trình ủ sinh ra các axit hữu cơ làm giảm độ pH của hỗn hợp ủ chua. Khi pH < 3,8 thì có kìm hãm sự phát triển các loại vi sinh vật làm tạm ngừng quá trình lên men. Do vậy có thể bảo quản được thức ăn trong thời gian dài.

### IV. KẾT LUẬN

Nguồn phụ phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Thọ rất dồi dào về số lượng và phong phú về chủng loại. Tuy nhiên, người dân hầu như chưa tiếp cận được với tiến bộ kỹ thuật để chế biến và bảo quản chúng làm thức ăn dự trữ cho bò trong vụ đông. Nghiên cứu đã cho thấy tiềm năng nguồn phụ phẩm nông nghiệp tại Phú Thọ

là rất lớn, phương pháp tiến hành đơn giản, dễ áp dụng, hoàn toàn được áp dụng vào mục đích phát triển chăn nuôi bền vững, đặc biệt là làm thức ăn cho bò thịt vào vụ đông-xuân hằng năm, góp phần phát triển chăn nuôi và nâng cao hiệu quả kinh tế cho người nông dân. □

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lý Kim Bảng và Lê Thanh Bình (1988). *Nghiên cứu ứng dụng vi sinh vật trong việc bảo quản thức ăn xanh cho trâu bò*.
3. Lê Xuân Cương và ctv (1993). *Nghiên cứu tác dụng của rơm ủ urea đối với sức sản xuất của bò sữa và trâu cày*.
4. Nguyễn Xuân Trach (2003-2005). *Sử dụng phụ phẩm nông nghiệp nuôi gia súc nhai lại*.
5. Thiên Tuế (2008). Báo Phú Thọ Online ngày 25/12/2008. <http://www.baophutho.org.vn/baophutho/vn/website/kinhte/100CFBA96D4/2010/1/11E6BB0E9F8>
6. Quyết định số 99/2008/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 14/7/2008 phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Phú Thọ đến năm 2020.



# NGHIÊN CỨU TUYỂN CHỌN GIỐNG ĐẬU TƯƠNG THÍCH HỢP CHO HUYỆN LÂM THAO, TỈNH PHÚ THỌ

**Nguyễn Thị Kim Thơm**

Khoa Nông-Lâm-Ngư, Đại học Hùng Vương

**Nguyễn Thuý Hà**

Khoa Nông học- Đại học Nông Lâm Thái Nguyên

## TÓM TẮT

Giống tốt quyết định tới năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế của sản xuất nông nghiệp nói chung, sản xuất đậu tương nói riêng. Giống tốt phù hợp với điều kiện đất đai, khí hậu,... từng vùng, từng địa phương sẽ phát huy được hết tiềm năng vốn có của giống. Nghiên cứu tuyển chọn giống đậu tương thích hợp cho huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ, có một ý nghĩa vô cùng quan trọng: Xác định có cơ sở khoa học và tuyển chọn được giống đậu tương mới có triển vọng, phù hợp với điều kiện vụ Đông và vụ Xuân của huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ, bổ sung vào bộ giống đậu tương của tỉnh Phú Thọ, góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế cho nông dân trồng đậu tương trên địa bàn nghiên cứu và các vùng phụ cận.

### I. Đặt vấn đề

Cây đậu tương (*Glycine max*(L.) Merrill) là cây công nghiệp ngắn ngày có giá trị kinh tế cao. Sản phẩm của cây đậu tương được sử dụng rất đa dạng: Cung cấp thực phẩm cho con người, thức ăn cho gia súc và nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến khác, cây đậu tương còn là cây trồng có tác dụng cải tạo đất rất tốt, có một vị trí quan trọng trong cơ cấu cây trồng và luân canh mùa vụ, góp phần phát triển nông nghiệp bền vững.

Phú Thọ là tỉnh trung du miền núi phía Bắc, có tổng diện tích tự nhiên 351.965,32 ha, trong đó 3/4 là đất đồi núi. Diện tích đất nông nghiệp 97.513,53 ha, trong đó đất lúa và màu là 48.494 ha, phần lớn có thể trồng được đậu tương. Năm 2009, diện tích đậu tương của tỉnh đạt 1.572,5 ha (giảm 782,3 ha), năng suất đạt 16,402 tạ/ha

(tăng 1,902 tạ/ha), sản lượng đạt 2.579 tấn (giảm 8.347 tấn) so với năm 2005. Định hướng của tỉnh đến năm 2010 đưa diện tích đậu tương đạt 3.000 ha, sản lượng đạt 6 ngàn tấn, đến năm 2020 đạt diện tích 4.000 ha, sản lượng đạt khoảng 10 ngàn tấn. Tuy vậy, việc phát triển đậu tương trong hệ thống cây trồng Phú Thọ còn nhiều hạn chế, chưa tương xứng với đất đai, nhân lực, điều kiện tự nhiên vốn có của tỉnh.

Xuất phát từ thực tế trên, chúng tôi thực hiện đề tài: "Nghiên cứu tuyển chọn giống đậu tương thích hợp cho huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ"

## II. Vật liệu, nội dung và phương pháp nghiên cứu

### 2.1. Vật liệu

Vật liệu nghiên cứu gồm 10 giống đậu tương (bảng 1), giống DT84 là giống đối chứng, đang được trồng phổ biến ở địa phương hiện nay.

### 2.2. Địa điểm, thời gian và

### điều kiện thí nghiệm

Thí nghiệm bố trí tại xã Cao Xá, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ, vụ Đông năm 2010.

Thí nghiệm được tiến hành trên loại đất trung bình, tương đối đồng đều, có khả năng giữ ẩm và thoát nước.

### 2.3. Nội dung nghiên cứu

- So sánh khả năng sinh trưởng và phát triển của 10 giống đậu tương tham gia thí nghiệm.

- Tìm hiểu một số đặc điểm hình thái của 10 giống đậu tương tham gia thí nghiệm.

- Đánh giá tình hình sâu, bệnh hại của 10 giống đậu tương tham gia thí nghiệm.

- Đánh giá khả năng cho năng suất của 10 giống đậu tương thí nghiệm.

- Đánh giá chất lượng hạt của các giống đậu tương thí nghiệm

### 2.4. Phương pháp bố trí thí nghiệm và quy trình kỹ thuật

- Thí nghiệm bố trí theo



phương pháp khối ngẫu nhiên hoàn chỉnh (RCBD) với 10 công thức (10 giống), nhắc lại 3 lần. Diện tích ô 7,2 m<sup>2</sup>.

- Tổng diện tích thí nghiệm đậu tương 300 m<sup>2</sup> (không kể rãnh luống và diện tích bảo vệ).

\* Quy trình kỹ thuật: Tuân thủ theo tiêu chuẩn ngành "Giống đậu tương - Quy phạm khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng" 10TCN 339: 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

### III. Kết quả và thảo luận

#### 3.1. Các giai đoạn sinh trưởng phát triển của các giống đậu tương thí nghiệm

Kết quả theo dõi thời gian sinh trưởng và phát triển của các giống đậu tương thí nghiệm thể hiện ở bảng 2.

Số liệu bảng 2 cho thấy, các giống đậu tương thí nghiệm có thời gian từ gieo đến mọc tương đương nhau và tương đương giống DT84 (ĐC) là 7 ngày. Giống Đ8 có thời gian mọc ngắn nhất là 6 ngày, ngắn hơn giống DT84 (ĐC) là 01 ngày.

- Còn thời gian từ gieo đến phân cành của các giống đậu tương là khác nhau, dao động từ 28 - 40 ngày. Giống DT12, DT26 có thời gian phân cành ngắn nhất, sau trồng 28 ngày, ngắn hơn giống DT84 (ĐC) là 2 ngày. Giống DT2008 thời gian phân cành dài nhất, sau trồng 40 ngày, dài hơn giống DT84 (ĐC) là 10 ngày. Giống DT20 có thời gian phân cành là 35 ngày sau trồng, dài hơn DT84 (ĐC) là 5 ngày. Các giống còn lại thời gian phân cành là 30 ngày sau trồng, tương đương nhau và tương đương giống DT84 (ĐC).

Cũng qua số liệu bảng 2 cho thấy thời gian từ gieo đến ra hoa của các giống đậu tương khác nhau, biến động trong khoảng 35 - 50 ngày. Giống DT12 có

Bảng 1: Các giống đậu tương thí nghiệm

| STT | Tên giống | Cơ quan tác giả                                                                 |
|-----|-----------|---------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | DT84 (ĐC) | Viện Di truyền nông nghiệp Việt Nam                                             |
| 2   | ĐT22      | Trung tâm Nghiên cứu và phát triển đậu đỗ, Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm |
| 3   | ĐT12      | Trung tâm Nghiên cứu và phát triển đậu đỗ                                       |
| 4   | ĐT20      | Trung tâm Nghiên cứu và phát triển đậu đỗ                                       |
| 5   | ĐT26      | Trung tâm Nghiên cứu và phát triển đậu đỗ, Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm |
| 6   | DT2001    | Viện Di truyền nông nghiệp Việt Nam                                             |
| 7   | ĐT2101    | Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm                                            |
| 8   | Đ8        | Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm                                            |
| 9   | DT2008    | Viện Di truyền nông nghiệp Việt Nam                                             |
| 10  | ĐVN6      | Viện Nghiên cứu ngô                                                             |

Bảng 2: Các giai đoạn sinh trưởng phát triển của các giống đậu tương thí nghiệm vụ Đông năm 2010

| TT | Giống      | Thời gian từ gieo đến..... (ngày) |           |        |           |      |
|----|------------|-----------------------------------|-----------|--------|-----------|------|
|    |            | Mọc                               | Phân cành | Ra hoa | Chắc xanh | Chín |
| 1  | DT 84 (ĐC) | 7                                 | 30        | 37     | 64        | 86   |
| 2  | ĐT22       | 7                                 | 30        | 39     | 69        | 91   |
| 3  | ĐT 12      | 7                                 | 28        | 35     | 61        | 84   |
| 4  | ĐT20       | 7                                 | 35        | 46     | 74        | 100  |
| 5  | ĐT26       | 7                                 | 28        | 37     | 64        | 86   |
| 6  | DT 2001    | 7                                 | 32        | 39     | 69        | 91   |
| 7  | ĐT2101     | 7                                 | 30        | 37     | 69        | 91   |
| 8  | Đ8         | 6                                 | 30        | 37     | 64        | 86   |
| 9  | DT2008     | 7                                 | 40        | 50     | 82        | 106  |
| 10 | ĐVN6       | 7                                 | 30        | 37     | 69        | 91   |

thời gian từ gieo đến ra hoa ngắn nhất (sau trồng 35 ngày), ngắn hơn giống DT84 (ĐC) là 2 ngày. Các giống DT26, DT2101, Đ8, ĐVN6 có thời gian từ gieo đến ra hoa là 37 ngày, tương đương giống DT84 (ĐC). Các giống ĐT22, DT2001 có thời gian từ gieo đến ra hoa 39 ngày, dài hơn giống DT84 (ĐC) là 2 ngày. Giống DT20 có thời gian từ gieo đến ra hoa 46 ngày, dài hơn giống DT84 (ĐC) là 9 ngày. Giống DT2008 có thời gian từ gieo đến ra hoa dài nhất, sau trồng 50 ngày, dài hơn giống DT84 (ĐC) là 13 ngày.

Qua theo dõi thí nghiệm, các giống đậu tương có thời gian từ gieo đến hình thành quả chắc xanh dao động trong khoảng 61- 82 ngày. Giống DT12 có thời gian từ gieo đến hình thành quả chắc xanh ngắn nhất 61 ngày,

ngắn hơn giống DT84 (ĐC) là 3 ngày. Giống DT2008 có thời gian từ gieo đến hình thành quả chắc xanh dài nhất 82 ngày, dài hơn giống DT84 (ĐC) là 18 ngày. Các giống DT26, Đ8 có thời gian từ gieo đến hình thành quả chắc xanh là 64 ngày, tương đương DT84 (ĐC). Các giống ĐT22, ĐT2101, ĐVN6, DT2001 có thời gian từ gieo đến hình thành quả chắc xanh 69 ngày, dài hơn giống DT84 (ĐC) là 5 ngày. Giống và ĐT20 có thời gian từ gieo đến hình thành quả chắc xanh 74 ngày, dài hơn giống DT84 (ĐC) là 10 ngày.

Thời gian sinh trưởng của các giống biến động từ 84 -106 ngày. Giống DT12 có thời gian sinh trưởng ngắn nhất 84 ngày, ngắn hơn DT84 (ĐC) 2 ngày. Còn lại các giống khác có thời gian sinh trưởng tương đương và dài hơn



**Bảng 3: Đặc điểm sinh trưởng và phát triển của các giống đậu tương thí nghiệm**

| TT | Giống      | Chiều cao cây (cm) | Đường kính thân (cm) | Số đốt/thân chính (đốt) | Số cành cấp I (cành) |
|----|------------|--------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|
| 1  | DT 84 (ĐC) | 24,80              | 0,50                 | 8,17                    | 1,80                 |
| 2  | ĐT22       | 29,10              | 0,48                 | 10,97                   | 2,13                 |
| 3  | ĐT 12      | 17,16              | 0,53                 | 7,97                    | 2,00                 |
| 4  | ĐT20       | 34,33              | 0,51                 | 10,10                   | 2,33                 |
| 5  | ĐT26       | 16,62              | 0,52                 | 7,93                    | 2,80                 |
| 6  | DT 2001    | 24,67              | 0,61                 | 9,40                    | 3,10                 |
| 7  | ĐT2101     | 37,77              | 0,52                 | 9,73                    | 2,87                 |
| 8  | Đ8         | 32,37              | 0,51                 | 9,07                    | 2,00                 |
| 9  | DT2008     | 43,83              | 0,64                 | 12,53                   | 3,47                 |
| 10 | ĐVN6       | 25,20              | 0,50                 | 8,83                    | 4,40                 |
|    | LSD (%)    | 5,15               | 0,45                 | 1,12                    | 0,7                  |
|    | CV (%)     | 10,5               | 5,0                  | 6,9                     | 15,2                 |

so với giống DT84.

### 3.2. Đặc điểm hình thái các giống đậu tương thí nghiệm

Đặc điểm hình thái đậu tương được thể hiện qua bảng 3.

- Về dạng lá: Các giống đậu tương thí nghiệm có lá hình trứng nhọn là DT84, ĐT12, ĐT20, ĐT26, ĐT2101, Đ8, ĐVN6. Giống ĐT22, DT2001 và DT2008 có lá hình ngọn giáo.

- Về màu sắc hoa: Dựa vào màu sắc hoa để tiến hành khử lẫn trong công tác chọn tạo giống đậu tương. Theo dõi thí nghiệm cho thấy các giống có hoa màu trắng là ĐT22, ĐT12, ĐT26. Các giống còn lại có hoa màu tím.

- Màu sắc hạt và rốn hạt: Là chỉ tiêu quan trọng trong việc giám định giống. Số liệu bảng 3 cho thấy, các giống đậu tương thí nghiệm đều có hạt màu vàng, tuy nhiên, độ đậm nhạt, sáng tối của các giống là khác nhau do đặc điểm riêng của mỗi giống. Các giống Đ8, ĐVN6 có hạt màu vàng sáng giống với DT84 (ĐC). Giống ĐT2101 có màu vàng đậm.

### 3.3. Một số đặc điểm sinh trưởng và phát triển của các giống đậu tương thí nghiệm

Bảng 4 cho thấy các giống có chiều cao, có số đốt nhiều hơn, giống thấp cây hơn, có số đốt ít hơn (giống DT2008 có chiều

cao lớn nhất 43,83 cm, có đường kính thân lớn nhất (0,64cm), có số đốt/thân lớn nhất 12,53 đốt; Giống ĐT20 có chiều cao 34,33 cm, có số đốt là 10,97; giống ĐT22 có chiều cao 29,10cm, có số đốt là 10,97 đốt, vượt so với DT84 (ĐC). Giống ĐT26 có chiều cao cây 16,62 cm, thấp hơn DT84 (ĐC), số đốt trên thân 7,93 đốt cũng thấp hơn DT84 (ĐC). Giống ĐT12 có số đốt/thân chính là 7,97 đốt, thấp hơn giống DT84 (ĐC) có số đốt/thân chính là 8,17.

Các giống đậu tương tham gia thí nghiệm đều có số cành cấp I vượt giống DT84 (ĐC) với  $LSD_{0,05}=0,7$  và độ tin cậy 95%. Giống ĐVN6 có số cành cấp I lớn nhất là 4,40 cành/cây; Giống DT 2008 có số cành cấp I là 3,47 cành/cây; Giống DT2001 có số cành cấp I là 3,10 cành/cây; các giống còn lại có số cành cấp I dao động trong khoảng 2,0 đến 2,87 cành

### 3.4. Khả năng chống chịu sâu bệnh của các giống đậu tương thí nghiệm

Theo dõi ở vụ Đông năm 2010, Giòi đục thân xuất hiện gây hại ở giai đoạn ra lá thật đến phân cành. Hầu hết các giống đều bị sâu đục ngọn, những giống có tỷ lệ hại thấp hơn giống DT84 (ĐC) là ĐT22 (2,85%), ĐT12 (3,25%), ĐT26 (3,48%), DT2001

(3,59%), DT2008 (3,04%). Giống có tỷ lệ hại thấp nhất là Đ8 (1,99%). Giống có tỷ lệ hại cao hơn giống DT84 (ĐC) là giống ĐT20 (5,11%), giống ĐT2101 (7,21%), giống ĐVN6 (8,79%).

Bên cạnh đó các giống đậu tương thí nghiệm đều bị sâu cuốn lá phá hại ở mức độ 0,62% - 3,25%.

Giống ĐT2101 bị hại nặng nhất, tỷ lệ lá bị hại là 3,25%, giống DT2008 mức độ hại là 2,17%. Giống ĐT22 và ĐT12 không bị hại. Các giống còn lại có mức độ bị hại nặng hơn so với giống DT84 (ĐC) (Bảng 5).

Qua theo dõi, các giống đều bị sâu đục quả gây hại, dao động từ 1,28% - 5,86%. Các giống có tỷ lệ hại thấp là: ĐT22 (1,28%), ĐT20 (1,64%), ĐT26 (2,51%), ĐT2101 (2,75%), Đ8 (3,17%) thấp hơn giống DT84 (ĐC) là 3,57%. Các giống còn lại đều bị hại nặng hơn giống DT84 (ĐC), đó là DT2008 (4,05%), ĐVN6 (4,51%), ĐT12 (5,19%), DT2001 (5,86%).

Qua theo dõi các giống thí nghiệm đều bị bệnh sương mai dao động từ 0,62% đến 2,09% và nặng hơn giống DT84 (ĐC), riêng giống Đ8 không bị bệnh. Giống ĐT20 bị hại ở mức độ nặng nhất là 2,09%. Còn với bệnh lở cổ rễ, các giống đậu tương thí nghiệm nhiễm bệnh rất nhẹ, tỷ lệ cây bị bệnh dao động từ 0,22% (DT2001) - 1,26% (ĐT22). Giống ĐT20 bị bệnh nặng nhất (2,08%).

### 3.5. Các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất các giống đậu tương thí nghiệm

Số liệu bảng 5 cho thấy, các giống đậu tương thí nghiệm có



**Bảng 6: Các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất các giống đậu tương thí nghiệm**

| STT | Giống      | Số quả chắc/cây (quả) | Số hạt chắc/quả (hạt) | P 1000 hạt (gam) | NSLT (tạ/ha) | NSTT (tạ/ha) |
|-----|------------|-----------------------|-----------------------|------------------|--------------|--------------|
| 1   | DT 84 (ĐC) | 9,07                  | 2,03                  | 180,35           | 13,27        | 10,52        |
| 2   | ĐT22       | 15,37                 | 2,34                  | 175,28           | 25,26        | 13,66        |
| 3   | ĐT 12      | 7,70                  | 2,10                  | 165,04           | 10,68        | 8,78         |
| 4   | ĐT20       | 13,47                 | 2,11                  | 179,65           | 20,37        | 11,83        |
| 5   | ĐT26       | 8,03                  | 2,16                  | 171,56           | 11,93        | 9,49         |
| 6   | DT 2001    | 13,03                 | 2,38                  | 171,51           | 21,26        | 12,38        |
| 7   | ĐT2101     | 14,30                 | 2,27                  | 151,14           | 19,60        | 12,18        |
| 8   | Đ8         | 10,70                 | 1,79                  | 190,81           | 14,63        | 11,93        |
| 9   | DT2008     | 11,60                 | 2,10                  | 176,11           | 17,16        | 10,65        |
| 10  | ĐVN6       | 12,77                 | 1,89                  | 191,92           | 18,53        | 11,42        |
|     | LSD (%)    | 2,04                  | 0,11                  |                  | 3,02         | 1,00         |
|     | CV (%)     | 10,2                  | 2,9                   |                  | 10,20        | 5,20         |

các giống tham gia thí nghiệm dao động từ 10,68 - 25,26 tạ/ha, giống ĐT12 (10,68 tạ/ha), ĐT26 (11,93 tạ/ha) có năng suất lý thuyết thấp hơn giống DT84 (ĐC) là 13,27 tạ/ha. Các giống còn lại đều có năng suất lý thuyết cao hơn so với giống DT84 (ĐC), trong đó các giống có tiềm năng năng suất cao là ĐT22 (25,26 tạ/ha), DT2001 (21,26 tạ/ha), ĐT20 (20,37 tạ/ha).

**Bảng 7: Hàm lượng Protein, Lipid của các giống đậu tương thí nghiệm**

| TT | Giống      | Protein (%) | Lipid (%) |
|----|------------|-------------|-----------|
| 1  | DT 84 (ĐC) | 37,26       | 15,02     |
| 2  | ĐT22       | 39,14       | 13,78     |
| 3  | ĐT 12      | 39,51       | 14,46     |
| 4  | ĐT20       | 35,84       | 14,35     |
| 5  | ĐT26       | 39,22       | 14,26     |
| 6  | DT 2001    | 36,43       | 15,11     |
| 7  | ĐT2101     | 37,86       | 15,18     |
| 8  | Đ8         | 37,56       | 15,63     |
| 9  | DT2008     | 40,36       | 13,90     |
| 10 | ĐVN6       | 40,29       | 13,81     |

(Kết quả phòng phân tích kiểm tra chất lượng nông sản & vật tư nông nghiệp, Viện Khoa học sự sống, Đại học Thái Nguyên tháng 3/2011)

số quả chắc trên cây dao động từ 7,70 - 15,37 quả/cây. Ở độ tin cậy 95%, giống ĐT22 có số quả chắc/cây cao nhất đạt 15,37 quả/cây (cao hơn DT84 (ĐC) 6,3 quả/cây). Tiếp theo là giống ĐT2101 đạt 14,30 quả/cây (cao hơn đối chứng 5,23 quả/cây), giống ĐT20 đạt 13,47 quả/cây (cao hơn đối chứng 4,4 quả/cây), giống DT2001 đạt 13,03 quả/cây (cao hơn đối chứng 3,96 quả/cây). Giống ĐT12 có số quả chắc/cây thấp nhất: 7,7 quả/cây (thấp hơn so với DT84 (ĐC) là 1,37 quả/cây). Các giống Đ8, ĐT26 có số quả chắc/cây sai khác so với đối chứng không có ý nghĩa.

Số hạt chắc trên quả các giống đậu tương thí nghiệm dao động từ 1,79 đến 2,38 hạt/quả. Trong đó cao nhất là giống DT2001 đạt 2,38 hạt/quả (cao hơn so với đối chứng 0,35 hạt). Tiếp theo là giống ĐT22 đạt 2,34 hạt/quả (cao hơn đối chứng 0,31 hạt/quả), giống ĐT2101 đạt 2,27 hạt/quả (cao hơn đối chứng 0,24 hạt/quả), giống ĐT26 đạt 2,16 hạt/quả (cao hơn đối chứng 0,13 hạt/quả). Ở độ tin cậy 95%, các giống còn lại có số hạt/quả sai khác so với đối chứng không có ý nghĩa.

Trọng lượng 1000 hạt của các giống tham gia thí nghiệm dao động từ 165,04 - 191,92 gam. Giống ĐVN6 (191,92g), Đ8 (190,81g) có trọng lượng 1000 hạt cao hơn giống DT84 đối chứng (180,35g). Các giống còn lại có trọng lượng 1000 hạt thấp hơn so với đối chứng, giống ĐT12 có trọng lượng 1000 hạt thấp nhất (165,04g).

Cũng số liệu bảng 6 cho thấy, năng suất lý thuyết của

Năng suất thực thu của các giống tham gia thí nghiệm dao động từ 8,78 tạ/ha - 25,26 tạ/ha, giống ĐT12 có năng suất thấp nhất (thấp hơn đối chứng 1,74 tạ/ha), Các giống còn lại đều có năng suất thực thu cao hơn DT84 (ĐC), Trong đó giống ĐT22 có năng suất cao nhất 25,26 tạ/ha (cao hơn đối chứng 3,14 tạ/ha); Giống DT2001 đạt 21,26 tạ/ha (cao hơn đối chứng 1,86 tạ/ha) ở độ tin cậy 95%

3.6. Chất lượng hạt của các giống đậu tương thí nghiệm

Số liệu bảng 6 cho thấy hàm lượng protein của 10 giống đậu tương nghiên cứu dao động trong khoảng từ 35,84 - 40,36%, sắp xếp theo thứ tự tăng dần: ĐT20 < DT2001 < DT84 (ĐC) < Đ8 < ĐT2101 < ĐT22 < ĐT26 < ĐT12 < ĐVN6 < DT2008. Các giống thí nghiệm đều là những giống có chất lượng khá, gần đạt được 40%. Một số giống vượt yêu cầu như ĐVN6 (40,29%), DT2008 (40,36%).

Hàm lượng lipid của các giống nghiên cứu dao động trong khoảng từ 13,78% - 15,63%, sắp xếp theo thứ tự tăng dần: ĐT22 < ĐVN6 < DT2008 <

(Xem tiếp trang 36)



# KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG CHỊU HẠN CỦA MỘT SỐ DÒNG LÚA CẠN NHẬP NỘI TẠI PHÚ THỌ

Hoàng Mai Thảo<sup>1</sup>, Nguyễn Hữu Hồng<sup>2</sup>, Nguyễn Văn Toàn<sup>3</sup>

<sup>1</sup> Trường Đại học Hùng Vương, Phú Thọ

<sup>2</sup> Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên, Thái Nguyên

<sup>3</sup> Viện KHKT Nông lâm nghiệp miền núi phía Bắc, Phú Thọ

## TÓM TẮT

Chúng tôi đánh giá khả năng chịu hạn của 11 dòng lúa cạnh nhập nội (sử dụng LC93-1 làm đối chứng) trong điều kiện nhân tạo và tự nhiên. Thứ nhất, sử dụng KClO<sub>3</sub> 3% xử lý hạt giống và KClO<sub>3</sub> 1% xử lý rễ mạ. Thứ hai, trồng cây trong cốc sứ và gây hạn nhân tạo để đánh giá độ ẩm cây héo, kết hợp với đánh giá cường độ thoát hơi nước. Thứ ba, trồng 12 giống ngoài đồng ruộng để đánh giá khả năng chịu hạn theo thang điểm của IRRI. Từ kết quả thí nghiệm thấy rằng các dòng lúa cạnh có khả năng chịu hạn khác nhau. Trong 12 dòng lúa nghiên cứu, Yunlu100A chịu hạn tốt nhất (vượt đối chứng) sau đó đến dòng IR78875- 1-3-3 (tương đương đối chứng).

## 1. Mở đầu

### 1.1. Đặt vấn đề

Việt Nam có khoảng 4,36 triệu ha đất trồng lúa nước, trong đó có 2,1 triệu ha đất lúa canh tác nhờ nước trời và đất thiếu nước tưới, phân bố chủ yếu ở miền núi: Tây Nguyên và một số vùng khó khăn của đồng bằng, trung du. Năng suất lúa canh tác nhờ nước trời thấp chỉ đạt khoảng trên 10 tạ/ha, vùng thiếu nước năng suất cao hơn nhưng cũng chỉ đạt 30 tạ/ha.

Hiện nay, do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu nên nguồn tài nguyên nước sử dụng cho nông nghiệp ngày càng giảm. Các giống lúa chịu hạn không chỉ cần thiết với vùng miền núi khô hạn, canh tác nhờ nước trời mà cả đối với những vùng trồng lúa khác, bởi tình trạng thiếu nước có thể xảy ra trong một vài giai đoạn sinh trưởng của cây lúa. Nghiên cứu tìm ra các giống lúa có khả năng chịu hạn, cho năng suất cao, ổn định sẽ góp phần rất lớn nâng cao sản lượng lúa của Việt Nam nói chung và vùng miền núi phía Bắc nói riêng.

Trong công tác chọn giống lúa chịu hạn, nhập nội giống là con đường nhanh và có hiệu quả cao. Vì vậy, công tác đánh giá nhanh khả năng chịu hạn của các dòng lúa cạnh nhập nội nhằm xác định được

các dòng lúa có khả năng chịu hạn cung cấp vật liệu cho công tác chọn tạo giống lúa chịu hạn hiện nay là vấn đề cần thiết, có ý nghĩa khoa học và thực tiễn.

### 1.2. Vật liệu và phương pháp nghiên cứu

#### 1.2.1 Vật liệu

- Vật liệu nghiên cứu gồm 12 dòng lúa cạnh nhập nội, trong đó LC93-1 là giống đối chứng. Chi tiết từng giống theo bảng dưới.

- Địa điểm nghiên cứu: Thí nghiệm được tiến hành ở thành phố Việt Trì, Phú Thọ.

- Thời gian nghiên cứu: từ tháng 1 năm 2011 đến tháng 6 năm 2011

#### 1.2.2 Phương pháp nghiên cứu

- Thí nghiệm trong phòng:

Gây hạn nhân tạo bằng cách xử lý hạt bằng kalichlorate (KClO<sub>3</sub>) 3% trong 48 giờ, sau đó rửa sạch chuyển sang gieo trên đĩa petri, dựa vào tỷ lệ nảy mầm, tỷ lệ rễ mầm đen để đánh giá khả năng chịu hạn.

Xử lý rễ mạ khi mạ được 3 lá: tiến hành gieo

| TT | Tên giống          | Nguồn gốc | TT | Tên giống      | Nguồn gốc  |
|----|--------------------|-----------|----|----------------|------------|
| 1  | LC93-1 (đối chứng) | Việt Nam  | 7  | IR7437154 1-1  | IIRRI      |
| 2  | DR5                | IIRRI     | 8  | IR78875- 1-3-3 | IIRRI      |
| 3  | DR4                | IIRRI     | 9  | IR78878 – 207  | IIRRI      |
| 4  | CIRAD141           | CIRAD     | 10 | IR743713-1-1   | IIRRI      |
| 5  | LB1                | IIRRI     | 11 | Yunlu 100A     | Trung Quốc |
| 6  | IR554194A0#36      | IIRRI     | 12 | Yunlu 103-1    | Trung Quốc |



mạ trong chậu, khi mạ được 3 lá đem ngâm rễ mạ trong dung dịch  $KClO_3$  1% trong 8 giờ, quan sát dựa vào tỷ lệ rễ mạ bị héo để đánh giá khả năng chịu hạn.

- Thí nghiệm trong nhà lưới:

Độ ẩm cây héo: Gieo mỗi mẫu giống trong 3 cốc sứ, mỗi cốc 3 cây, sau gieo 30 ngày thì dùng tưới nước và dùng sáp bít kín miệng cốc sứ, khi cây héo thì bỏ sáp, nhổ cây, nhặt sạch rễ và lấy 10g đất đi sấy khô.

$$\text{Độ ẩm cây héo (\%)} = \frac{P1 - P2}{P1 - P3} \times 100\%$$

P1: Khối lượng mẫu đất trước khi sấy, P2: khối lượng mẫu đất sấy khô, P3: Khối lượng hộp.

Xác định cường độ thoát hơi nước theo công thức:

$$I_{H_2O} = \frac{\text{Số gam nước bay hơi}}{S \times T} \text{ (g/dm}^2\text{/giờ)}$$

Trong đó, S là diện tích lá, T là thời gian.

- Đánh giá khả năng chịu hạn ngoài đồng ruộng theo thang điểm của IRRI theo từng giai đoạn.

Giai đoạn sinh trưởng sinh dưỡng: Độ cuộn lá: Quan sát ruộng thí nghiệm khi có hạn xảy ra, vào 2h chiều để đánh giá độ cuộn của lá theo thang điểm: 0 (lá bình thường); 1 (lá bắt đầu cuộn (V nông)); 3 (lá cuộn chữ V sâu); 5 (lá cuộn chữ U)

Mức độ khô lá: 0 (lá bình thường); 1 (đầu lá bị khô nhẹ); 3 (đầu lá bị khô ở ¼ chiều dài lá ở hầu hết các lá); 5 (¼ - ½ lá đã bị chết khô); 7 (hơn 2/3 lá đã bị chết khô); 9 (tất cả các lá bị chết khô).

Khả năng phục hồi: 1 (100% cây phục hồi); 3 (95-99% cây phục hồi); 5 (95-95% cây phục hồi); 7 (50-74% cây phục hồi); 9 (0-49% cây phục hồi).

## 2. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

### 2.1. Kết quả đánh giá khả năng chịu hạn trong phòng

Theo dõi tỷ lệ nảy mầm, tỷ lệ rễ mầm đen, rễ mạ bị héo thu được kết quả ở bảng 1.

Qua bảng số liệu cho thấy tỷ lệ nảy mầm biến động lớn, từ 1,3% đến 84%. Trong đó có duy nhất dòng Yunlu100A có tỷ lệ nảy mầm cao hơn đối chứng đạt 84%, hai dòng CIRAD141 (75,3%), IR78875-1-3-3 (66,0%) có tỷ lệ nảy mầm tương đương với đối chứng (có ý nghĩa ở mức 95%). Các dòng còn lại đều có tỷ lệ nảy mầm thấp hơn đối chứng. Đánh giá tình trạng rễ mầm cho thấy các dòng đạt tỷ lệ nảy mầm cao thì tỷ lệ rễ mầm bị đen và héo thấp, rễ mầm phát triển khoẻ, dài. Những dòng có tỷ lệ rễ mầm đen và tỷ lệ rễ mạ héo cao như:

LB1, IR554194A0#36, IR7437154 1-1, IR78878 - 207, IR743713-1-1, DR4, DR5, Yunlu103-1, những dòng này rễ mầm phát triển rất kém, lông hút không phát triển. Trong đó dòng Yunlu100A có tỷ lệ rễ mầm đen thấp hơn đối chứng ở mức có ý nghĩa, hai dòng CIRAD141 (8,6%), IR78875-1-3-3 (8,0%) có tỷ lệ rễ mầm đen tương đương đối chứng. Dòng Yunlu100A có tỷ lệ rễ mạ héo tương đương đối chứng, các dòng còn lại tỷ lệ rễ mạ héo đều cao hơn đối chứng.

Về tình trạng rễ mầm cho thấy các dòng có tỷ lệ nảy mầm cao thì tỷ lệ rễ mầm bị đen và héo thấp, rễ mầm phát triển khoẻ.

### 2.2 Thí nghiệm đánh giá một số chỉ tiêu sinh lý

Khi theo dõi và tính độ ẩm cây héo của các dòng lúa thí nghiệm, chúng tôi thấy các dòng lúa có yêu cầu nước tối thiểu thấp. Các dòng lúa khác nhau có ngưỡng chịu đựng với độ ẩm tối thiểu khác nhau.

Trong các dòng lúa thí nghiệm có hai dòng Yunlu 100A, IR78875- 1-3-3 có độ ẩm cây héo tương đương đối chứng, các dòng còn lại đều cao hơn đối chứng ở mức có ý nghĩa.

Qua kết quả bảng 2 chúng tôi thấy, những dòng nào có cường độ thoát hơi nước cao thì độ ẩm cây héo lớn. Các dòng DR5, DR4, LB1, IR78878 - 207, IR743713-1-1, IR554194A0#36 có cường độ thoát hơi nước cao từ 0,63g/dm<sup>2</sup>/giờ đến 1,01g/dm<sup>2</sup>/giờ, những dòng này có khả năng giữ nước kém và dễ bị khô héo khi xảy ra hạn hán. Hai dòng Yun-

Bảng 1. Tỷ lệ nảy mầm, tỷ lệ rễ mầm đen và tỷ lệ rễ mạ bị héo khi xử lý  $KClO_3$

| Tên dòng lúa thí nghiệm | Tỷ lệ hạt nảy mầm (%) <sup>a</sup> | Tỷ lệ rễ mầm đen (%) <sup>a</sup> | Tỷ lệ rễ mạ héo (%) <sup>b</sup> |
|-------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|
| LC93-1 (đối chứng)      | 70,3                               | 7,0                               | 43,3                             |
| DR5                     | 39,6                               | 80,3                              | 91,0                             |
| DR4                     | 44,3                               | 80,3                              | 89,3                             |
| CIRAD141                | 66,0                               | 8,6                               | 59,0                             |
| LB1                     | 56,6                               | 99,3                              | 99,0                             |
| IR554194A0#36           | 56,3                               | 92,3                              | 78,0                             |
| IR7437154 1-1           | 58,0                               | 88,6                              | 83,0                             |
| IR78875- 1-3-3          | 75,3                               | 8,0                               | 48,3                             |
| IR78878 - 207           | 1,3                                | 100                               | 100                              |
| IR743713-1-1            | 12,0                               | 100                               | 99,3                             |
| Yunlu 100A              | 84,0                               | 4,3                               | 42,3                             |
| Yunlu 103-1             | 63,0                               | 52,3                              | 61,3                             |
| CV%                     | 5,9                                | 2,3                               | 1,9                              |
| LSD <sub>0,05</sub>     | 5,2                                | 2,3                               | 2,3                              |

Ghi chú: <sup>a</sup>: xử lý hạt bằng dung dịch  $KClO_3$  3%

<sup>b</sup>: xử lý rễ mạ 3 lá bằng dung dịch  $KClO_3$  1%



**Bảng 2. Độ ẩm cây héo, cường độ thoát hơi nước của các dòng lúa thí nghiệm**

| Tên dòng lúa thí nghiệm | Độ ẩm cây héo (%) | Cường độ thoát hơi nước (g/dm <sup>2</sup> /giờ) |
|-------------------------|-------------------|--------------------------------------------------|
| LC93-1 (Đối chứng)      | 13,70             | 0,46                                             |
| DR5                     | 18,98             | 0,80                                             |
| DR4                     | 17,95             | 0,79                                             |
| CIRAD141                | 14,91             | 0,69                                             |
| LB1                     | 16,53             | 0,77                                             |
| IR554194A0#36           | 16,63             | 0,63                                             |
| IR7437154 1-1           | 15,80             | 0,68                                             |
| IR78875- 1-3-3          | 14,74             | 0,51                                             |
| IR78878 – 207           | 20,98             | 1,01                                             |
| IR743713-1-1            | 18,70             | 0,93                                             |
| Yunlu 100A              | 14,09             | 0,48                                             |
| Yunlu 103-1             | 15,67             | 0,59                                             |
| CV%                     | 4,0               | 4,5                                              |
| LSD <sub>0,05</sub>     | 1,11              | 0,05                                             |

**Bảng 3. Đánh giá khả năng chịu hạn và phục hồi sau hạn của các dòng lúa thí nghiệm**

| Tên dòng lúa thí nghiệm | Độ cuộn lá (điểm) | Lá khô (điểm) | Khả năng phục hồi (điểm) |
|-------------------------|-------------------|---------------|--------------------------|
| LC93-1 (Đối chứng)      | 1                 | 0             | 1                        |
| DR5                     | 3                 | 1             | 1                        |
| DR4                     | 3                 | 0             | 1                        |
| CIRAD141                | 1                 | 0             | 1                        |
| LB1                     | 5                 | 0             | 1                        |
| IR554194A0#36           | 5                 | 0             | 1                        |
| IR7437154 1-1           | 3                 | 0             | 1                        |
| IR78875- 1-3-3          | 1                 | 0             | 1                        |
| IR78878 – 207           | 5                 | 1             | 1                        |
| IR743713-1-1            | 5                 | 1             | 1                        |
| Yunlu 100A              | 0                 | 0             | 1                        |
| Yunlu 103-1             | 3                 | 0             | 1                        |

lu100A và IR78875- 1-3-3 có cường độ thoát hơi nước tương đương đối chứng ở mức có ý nghĩa, cùng với các ưu điểm ở trên, cường độ thoát hơi nước thấp giúp cho hai dòng này chịu đựng được khô hạn, giữ được thân lá không bị héo.

### 2.3 Thí nghiệm đánh giá khả năng chịu hạn ngoài đồng ruộng

Trên cơ sở hạn tự nhiên trên đồng ruộng, đánh giá khả năng chịu hạn và khả năng phục hồi, độ cuộn lá và mức độ khô lá ở các giai đoạn sinh trưởng được trình bày ở bảng 3.

Kết quả bảng 3 cho thấy, khả năng chịu hạn của các dòng lúa thí nghiệm biểu hiện khác nhau. Trong đó, giống Yunlu100A không bị ảnh hưởng bởi hạn trong giai đoạn sinh trưởng sinh dưỡng;

hai dòng CIRAD141, IR78875- 1-3-3 và LC93-1 lá bắt đầu cuộn hình V nông (điểm 1); các dòng LB1, IR78878 – 207, IR554194A0#36 lá cuộn ở điểm 5; những dòng còn lại lá cuộn ở điểm 3.

Tiếp tục theo dõi ảnh hưởng của hạn tới bộ lá và khả năng phục hồi sau hạn, chúng tôi thấy rằng 100% các dòng đều có khả năng phục hồi tốt (điểm 1). Ba dòng IR743713-1-1, IR78878 – 207, DR5 đầu lá bị khô nhẹ, tuy nhiên đều ở mức điểm rất thấp (điểm 1), các dòng còn lại có bộ lá bình thường (điểm 0) tương đương đối chứng.

## 3. Kết luận và đề nghị

### 3.1. Kết luận

Các dòng lúa cận có khả năng chịu hạn khác nhau. Trong 12 dòng lúa nghiên cứu, Yunlu100A chịu hạn tốt nhất (vượt đối chứng) sau đó đến dòng IR78875- 1-3-3 (tương đương đối chứng).

### 3.2. Đề nghị

- 2 dòng lúa cận Yunlu100A và IR78875- 1-3-3 là những dòng triển vọng, đề nghị sử dụng dùng làm vật liệu chọn tạo giống chịu hạn hoặc có thể trực tiếp sử dụng làm giống cho vùng khó khăn về nước tưới thiếu giống.

- Cần tiếp tục đánh giá thêm các chỉ tiêu năng suất, sinh trưởng, phát triển để lựa chọn được dòng lúa vừa có khả năng chịu hạn tốt, năng suất cao cho vùng khó khăn về nước tưới. □

## Tài liệu tham khảo

1. Bùi Chí Bửu, Nguyễn Thị Lang (2003), "Cơ sở di truyền tính chống chịu đối với thiệt hại do môi trường của cây lúa", Nhà xuất bản Nông nghiệp TP. Hồ Chí Minh, tr 11 - 35
2. Vũ Tuyên Hoàng, Nguyễn Ngọc Ngân, Nguyễn Xuân Linh (1992), "Kết quả nghiên cứu một số giống lúa chịu hạn", Kết quả nghiên cứu cây lương thực thực phẩm (86-90), Viện cây lương thực thực phẩm, Nhà xuất bản Nông nghiệp, tr 47-57.
3. Nguyễn Đức Thanh (2000), "Đánh giá vật liệu khởi đầu để tuyển chọn giống lúa cận cho vùng Cao Bằng, Bắc Thái", Luận án tiến sỹ nông nghiệp, Viện Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam.
4. K.S. Fischer, R. Lafitte, S. Fukai, G. Atlin and B. Hardy, Breeding rice for drought- prone environments, IRRI 2003



# HIỆN TRẠNG CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NGÀNH NÔNG NGHIỆP TỈNH PHÚ THỌ VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA HIỆN NAY

Ths. Nguyễn Minh Lan

Khoa KH Xã hội và Nhân văn,

Trường Đại học Hùng Vương

## TÓM TẮT

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp là một nhu cầu và xu thế tất yếu trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Phú Thọ. Trong giai đoạn 2000 - 2010, nông nghiệp Phú Thọ đã có những chuyển biến tích cực về cơ cấu ngành nhằm hướng tới một nền nông nghiệp hàng hoá có cơ cấu hợp lý, đa dạng, sản xuất trên quy mô lớn và đạt hiệu quả cao. Tuy nhiên, quá trình này diễn ra chậm và vẫn còn những tồn tại, hạn chế nhất định, khiến thu nhập trong nông nghiệp còn thấp. Vì vậy, cần có những phương hướng và giải pháp cụ thể nhằm đẩy nhanh tốc độ và nâng cao chất lượng của quá trình chuyển dịch này.

## I. Mở đầu

Phú Thọ là một tỉnh miền núi thuộc vùng Đông Bắc của nước ta, kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn song cơ cấu kinh tế đã có những chuyển biến tích cực theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Các ngành công nghiệp, dịch vụ được chú trọng phát triển nhằm tạo ra sức bật cho nền kinh tế, song kinh tế nông nghiệp vẫn giữ vai trò quan trọng không thể thay thế trong việc ổn định đời sống dân cư và nền kinh tế - xã hội. Hiện nay, nông nghiệp vẫn đóng góp khoảng 25% GDP và thu hút gần 70% lao động của tỉnh. Vì vậy, tiến hành chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp là một nhu cầu và xu thế tất yếu, có ý nghĩa quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Tìm hiểu hiện trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành nông nghiệp tỉnh Phú Thọ là cơ sở quan trọng để định hướng và tìm ra những giải pháp nhằm đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp của tỉnh.

## II. Nội dung

### 1. Những nhân tố ảnh hưởng đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp tỉnh Phú Thọ

Phú Thọ là một tỉnh thuộc vùng Đông Bắc Bộ, được tái lập ngày 1-1-1997 trên cơ sở tách ra từ tỉnh Vĩnh Phú. Năm 2010, diện tích tự nhiên của tỉnh là 3.532,5 km<sup>2</sup> với dân số toàn tỉnh là 1.322.100 người.

Phú Thọ có vị trí địa lý khá thuận lợi cho việc phát triển kinh tế - xã hội. Nằm sát với đỉnh của đồng bằng sông Hồng, cửa ngõ phía Tây của Hà Nội và vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, Phú Thọ là cầu nối các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ với các tỉnh

miền núi Tây Bắc và Đông Bắc. Nằm trên tuyến hành lang kinh tế Côn Minh - Hà Nội - Hải Phòng với các trục đường bộ, đường sắt, đường sông quan trọng, Phú Thọ có nhiều lợi thế về mở rộng giao lưu trong và ngoài nước, giao lưu phát triển hàng hoá, đặc biệt là các nông sản có giá trị.

Đặc điểm nổi bật của địa hình Phú Thọ là chia cắt tương đối mạnh, độ cao giảm dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam. Diện tích đồi núi chiếm trên 64% diện tích tự nhiên, sông suối nhiều (chiếm 4,1%). Có thể chia Phú Thọ thành ba dạng địa hình chủ yếu: Địa hình núi cao phía Tây, Tây Bắc và Tây Nam; địa hình núi thấp và đồi gò bát úp xen kẽ đồng ruộng; địa hình đồng bằng.

Tổng quỹ đất của tỉnh Phú Thọ khoảng trên 350 nghìn ha, trong đó nhiều loại đất có tiềm năng lớn để phát triển nông lâm nghiệp. Phú Thọ có quỹ đất phù hợp để sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp, đặc biệt là sản xuất lương thực, cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi gia súc theo hướng sản xuất hàng hoá. Diện tích đất lâm nghiệp khá lớn là điều kiện để mở rộng và phát triển mạnh việc khai thác và trồng rừng.

Đặc điểm thời tiết, khí hậu khá thuận lợi cho việc đa dạng hoá cây trồng, vật nuôi, thâm canh tăng vụ, nâng cao năng suất và chất lượng nông sản. Tài nguyên nước phong phú, dồi dào, đảm bảo nguồn nước tưới, làm thủy lợi và nuôi trồng thủy sản.

Nguồn lao động lớn, lực lượng lao động trẻ, có trình độ văn hoá cao, số người đã qua đào tạo đạt tỉ lệ cao so với các tỉnh miền núi, giàu truyền thống sản xuất và cần cù, ham học hỏi. Đây là một tiềm năng lớn, là nguồn nhân lực quan trọng trong quá



**Bảng 2.1. Giá trị và cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp phân theo ngành**

(Giá thực tế)

| Năm  | Giá trị sản xuất (Triệu đồng) |            |           |            | Cơ cấu (%) |            |           |            |
|------|-------------------------------|------------|-----------|------------|------------|------------|-----------|------------|
|      | Tổng số                       | Trồng trọt | Chăn nuôi | Dịch vụ NN | Tổng số    | Trồng trọt | Chăn nuôi | Dịch vụ NN |
| 2000 | 1.579.047                     | 1.134.928  | 405.333   | 38.787     | 100,0      | 71,87      | 25,67     | 2,46       |
| 2005 | 3.079.477                     | 1.939.557  | 1.046.677 | 93.243     | 100,0      | 62,98      | 33,99     | 3,03       |
| 2008 | 6.151.162                     | 3.617.549  | 2.388.514 | 145.099    | 100,0      | 58,81      | 38,83     | 2,36       |
| 2010 | 7.871.075                     | 4.227.025  | 3.467.486 | 176.563    | 100,0      | 53,70      | 44,05     | 2,24       |

(Nguồn: NGTK tỉnh Phú Thọ năm 2010)

trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp.

Hệ thống cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật tương đối phát triển và đang được đầu tư hoàn chỉnh, nâng cao, bước đầu đã đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội nói chung và sản xuất nông nghiệp nói riêng.

Tuy nhiên, nông nghiệp Phú Thọ cũng gặp những khó khăn trong quá trình phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế như ruộng đất phân tán, manh mún, gây khó khăn cho việc mở rộng sản xuất theo hướng tập trung, thâm canh; hệ thống cơ sở hạ tầng còn thiếu và chưa đồng bộ; lực lượng lao động dư thừa lớn (đặc biệt là khu vực nông thôn), tỉ lệ lao động được đào tạo kỹ thuật, đào tạo nghề còn thấp.

Những khó khăn, hạn chế trên là một thách thức cần vượt qua nhằm đẩy mạnh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đưa sản xuất nông nghiệp lên một bước phát triển mới, có cơ cấu kinh tế hợp lý và hiệu quả.

## **2. Hiện trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp tỉnh Phú Thọ**

### **2.1. Khái quát chung**

Trong những năm qua, ngành nông nghiệp Phú Thọ đã có bước phát triển tương đối toàn diện và vững chắc với tốc độ tăng trưởng khá, có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, phù hợp với nền kinh tế hàng hoá. Hiện nay, tỉnh đã và đang triển khai thực hiện tốt các chương trình trọng điểm về nông - lâm - thủy sản, hình thành các vùng sản xuất cây nguyên liệu tập trung gắn với chế biến, tăng cường quản lý và khai thác sử dụng đất nông nghiệp, lâm nghiệp, bảo tồn và phát triển vốn rừng... Giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản liên tục tăng, từ 1.837.515,7 triệu đồng (năm 2000) lên 8.904.239,6 triệu đồng (năm 2010), tăng gần 5 lần.

Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên ở Phú Thọ đã cho phép tỉnh phát triển một nền nông nghiệp đa dạng, bao gồm cả nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp. Cơ cấu kinh tế nông nghiệp của tỉnh đang có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp,

tăng tỉ trọng ngành lâm nghiệp, thủy sản. Song trong thời gian qua, tốc độ chuyển dịch diễn ra còn chậm, nông nghiệp vẫn chiếm vai trò chủ đạo. Năm 2010, nông nghiệp chiếm 88,3% trong cơ cấu giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản của tỉnh. Lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỉ trọng nhỏ bé (tương ứng là 7% và 4,6%).

### **2.2. Chuyển dịch cơ cấu trong ngành nông nghiệp**

Ngành nông nghiệp (theo nghĩa hẹp) cũng đang có sự chuyển dịch về cơ cấu ngành giữa trồng trọt, chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp.

Xét về cơ cấu, có thể thấy trồng trọt là ngành chiếm ưu thế trong sản xuất nông nghiệp tỉnh Phú Thọ với tỉ trọng trên 53%, tiếp đến là chăn nuôi (trên 44%) và cuối cùng là dịch vụ nông nghiệp (2,2%). Đồng thời, cũng có thể nhận thấy cơ cấu ngành trong nội bộ ngành nông nghiệp đang có sự chuyển dịch tích cực, phù hợp với xu thế chung của nền nông nghiệp cả nước. Tỉ trọng ngành trồng trọt đã có sự giảm mạnh từ 71,87% năm 2000 xuống 53,70% năm 2010, chăn nuôi tăng nhanh từ 25,67% lên 44,05%, riêng ngành dịch vụ nông nghiệp sự thay đổi về tỉ trọng không đáng kể, duy trì ở mức trên 2%. Trồng trọt và chăn nuôi đang chuyển dần từ sản xuất tự cung tự cấp sang sản xuất hàng hoá và nâng cao thu nhập trên một đơn vị diện tích.

Sự chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp còn diễn ra trong nội bộ tất cả các ngành trồng trọt, chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp.

#### **2.2.1. Chuyển dịch cơ cấu trong ngành trồng trọt**

Trồng trọt là ngành chủ đạo trong sản xuất nông nghiệp tỉnh Phú Thọ. Năm 2010, giá trị sản xuất ngành trồng trọt đạt 4.227.025 triệu đồng, tăng gấp 3,7 lần so với năm 2000. Cùng với sự tăng trưởng về giá trị sản xuất thì cơ cấu ngành trồng trọt cũng thay đổi theo hướng tích cực.

Cây lương thực là nhóm cây trồng chủ đạo, chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt nhưng đang có xu hướng giảm nhanh. Nguyên nhân chủ yếu là do sự chuyển đổi cơ cấu cây trồng, những diện tích trồng cây lương



**Bảng 2.2. Cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt tỉnh Phú Thọ**  
(Giá thực tế. Đơn vị: %)

| Năm                             | 2000         | 2005         | 2008         | 2009         | 2010         |
|---------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>I. Trồng trọt</b>            | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> |
| 1. Cây lương thực               | 66.30        | 63.13        | 61.76        | 60.76        | 57.76        |
| Trong đó: Cây lúa               | 54.77        | 48.00        | 46.47        | 49.75        | 43.85        |
| 2. Cây rau đậu, gia vị          | 7.64         | 9.72         | 11.16        | 11.64        | 12.73        |
| 3. Cây công nghiệp hàng năm     | 7.37         | 5.61         | 5.68         | 5.75         | 6.50         |
| 4. Cây hàng năm khác            | -            | 0.49         | 0.31         | 0.37         | 0.37         |
| 5. Cây công nghiệp lâu năm      | 5.78         | 7.99         | 9.24         | 9.08         | 9.97         |
| 6. Cây ăn quả, cây lâu năm khác | 11.26        | 10.31        | 11.48        | 12.05        | 12.35        |
| 7. Sản phẩm phụ trồng trọt      | 1.65         | 2.75         | 0.38         | 0.34         | 0.31         |

(Nguồn: Tính toán từ NGTK Phú Thọ năm 2010)

**Bảng 2.3. Cơ cấu giá trị sản xuất ngành chăn nuôi**  
(Đơn vị: %)

| Năm  | Cơ cấu (theo giá hiện hành) |         |         |                |
|------|-----------------------------|---------|---------|----------------|
|      | Tổng số                     | Gia súc | Gia cầm | Chăn nuôi khác |
| 2000 | 100,0                       | 61,6    | 26,2    | 12,2           |
| 2005 | 100,0                       | 62,6    | 24,2    | 13,2           |
| 2008 | 100,0                       | 69,0    | 21,0    | 10,0           |
| 2010 | 100,0                       | 66,3    | 25,8    | 7,9            |

(Nguồn: NGTK tỉnh Phú Thọ năm 2010)

thực cho năng suất không cao được chuyển sang trồng các loại cây khác như cây rau đậu, cây ăn quả, cây công nghiệp hàng năm, cây công nghiệp lâu năm... Ví dụ, những chân ruộng cao không chủ động về nước tưới, lâu nay vẫn trồng lúa đã được chuyển sang trồng lạc, đậu tương... Những chân ruộng thấp, trũng vụ mùa cấy lúa cho sản lượng bấp bênh được chuyển sang phương thức lúa cộng cá cho hiệu quả cao hơn. Do áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, gieo trồng các giống lúa mới nên sản lượng lương thực có hạt vẫn tăng. Năm 2000 sản lượng đạt 325 nghìn tấn, đến năm 2010 đã đạt 422,7 nghìn tấn (tăng gần 98 nghìn tấn).

Cây lúa - cây lương thực chủ đạo của tỉnh cũng có sự chuyển dịch về diện tích, cơ cấu giống và cơ cấu mùa vụ. Diện tích lúa giảm từ 71,7 nghìn ha (2000) xuống còn 68,8 nghìn ha, song sản lượng vẫn tăng từ 282,5 nghìn tấn lên 352,4 nghìn tấn (2010). Điều này là do năng suất lúa đã tăng nhanh chóng từ 39,4 tạ/ha (2000) lên 51,21 tạ/ha (2010). Cơ cấu giống lúa có nhiều thay đổi, tỉ lệ lúa lai tăng, nhiều huyện duy trì được tỉ lệ lúa lai cao như Hạ Hoà, Thanh Thủy, Phù Ninh, Thanh Sơn, Đoan Hùng... Tỉ lệ sử dụng giống lúa chất lượng cao ngày càng tăng, tập trung nhiều ở Lâm Thao, thành phố Việt Trì, Hạ Hoà. Năng suất và sản lượng lúa tăng nhanh đã góp phần đảm bảo an ninh lương thực

trên địa bàn.

Các loại

cây rau đậu, cây công nghiệp hàng năm (lạc, đậu tương...), cây công nghiệp lâu năm (chè, sơn...) và cây ăn quả (bưởi, hồng, cam, nhãn, vải...) cũng tăng nhanh về diện tích, sản lượng, đáp ứng nhu cầu thị trường và cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

Ngành trồng trọt tỉnh Phú Thọ đã có sự chuyển dịch rõ rệt về cơ cấu cây trồng, thể hiện xu hướng sản xuất hàng hoá gắn với công nghiệp chế biến và nhu cầu của thị trường. Tuy nhiên, năng suất cây trồng còn bấp bênh, phụ thuộc nhiều vào sự tác động của các yếu tố tự nhiên, việc lựa chọn cơ cấu cây trồng còn mang tính tự phát dưới tác động của các yếu tố thị trường.

### 2.2.2. Chuyển dịch cơ cấu trong ngành chăn nuôi

Ngành chăn nuôi đang có những chuyển biến tích cực và chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp. Năm 2000, chăn nuôi chiếm 25,6%, đến năm 2010 đã đạt trên 44% và có xu hướng trở thành ngành chính trong sản xuất nông nghiệp.

Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi tăng nhanh, giai đoạn 2000 - 2010 tăng lên gấp 8,6 lần, từ 405.333 triệu đồng lên 3.467.486 triệu đồng. Trong nội bộ ngành chăn nuôi cũng đang diễn ra sự chuyển dịch nhưng tốc độ chuyển dịch chậm và không đều qua các năm.

Trong cơ cấu ngành chăn nuôi tỉnh Phú Thọ, chăn nuôi gia súc chiếm tỉ trọng lớn nhất, trong đó chủ yếu là chăn nuôi lợn (chiếm 57,7% giá trị sản xuất ngành chăn nuôi và 25% giá trị sản xuất ngành nông nghiệp). Chăn nuôi gia cầm tăng giảm thất thường, năm 2000 chiếm 26%, năm 2008 giảm xuống còn 21%, đến năm 2010 đạt 25,8%. Tốc độ phát triển của ngành chăn nuôi và từng loại vật nuôi cũng không đều, chủ yếu do tác động của tình hình dịch bệnh.

### 2.3. Chuyển dịch cơ cấu trong ngành lâm nghiệp

Phú Thọ là một tỉnh miền núi, diện tích đất lâm nghiệp lớn nên phát triển lâm nghiệp là một



**Bảng 2.4. Giá trị và cơ cấu giá trị sản xuất ngành thủy sản tỉnh Phú Thọ**

(Giá thực tế)

| Năm  | Giá trị sản xuất (triệu đồng) |            |           |         | Cơ cấu (%) |            |           |         |
|------|-------------------------------|------------|-----------|---------|------------|------------|-----------|---------|
|      | Tổng Số                       | Nuôi trồng | Khai thác | Dịch vụ | Tổng số    | Nuôi trồng | Khai thác | Dịch vụ |
| 2000 | 82.151                        | 70.148     | 11.460    | 542,0   | 100,0      | 85,4       | 13,9      | 0,7     |
| 2005 | 159.906                       | 149.209,7  | 9.256,2   | 1.440,0 | 100,0      | 93,3       | 5,8       | 0,9     |
| 2008 | 281.974,8                     | 265.060,0  | 14.134,8  | 2.780,0 | 100,0      | 94,0       | 5,0       | 1,0     |
| 2010 | 404.976,6                     | 386.128,4  | 15.235,2  | 3.613,0 | 100,0      | 95,3       | 3,7       | 1,0     |

(Nguồn: NGTK tỉnh Phú Thọ năm 2010)

lợi thế, cũng là một nhiệm vụ quan trọng trong phát triển kinh tế, nhất là phát triển vùng trồng cây nguyên liệu giấy. Trong những năm qua, nhờ thực hiện các chương trình khuyến lâm, chính sách giao đất giao rừng, các biện pháp nâng cao chất lượng rừng, khoanh nuôi, tái sinh trồng rừng hỗn giao... nên diện tích đất lâm nghiệp và độ che phủ rừng đã tăng lên.

Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp của tỉnh Phú Thọ tăng khá nhanh, năm 2010 đạt 628.188 triệu đồng, tăng 3,6 lần so với năm 2000. Cơ cấu giá trị sản xuất lâm nghiệp có sự thay đổi theo hướng: Tỉ trọng ngành trồng và nuôi rừng giảm từ 27,7% (2000) xuống còn 16% (2010); khai thác lâm sản tăng từ 69,7% (2000) lên 79% (2010); thu nhập sản phẩm từ rừng tăng từ 0,9% (2000) lên 2,68% (2010); các hoạt động dịch vụ lâm nghiệp tăng từ 1,7% (2000) lên 2,4% (2010). Sự thay đổi tỉ trọng này cùng với sự giảm hơn 7,3 nghìn ha diện tích rừng tự nhiên cho thấy sản xuất lâm nghiệp của tỉnh Phú Thọ vẫn nặng về khai thác rừng và các lâm sản. Ngoài ra, vấn đề đốt nương làm rẫy của đồng bào dân tộc cũng góp phần làm giảm đáng kể một diện tích rừng tự nhiên. Do đó, cần có các biện pháp quản lý chặt chẽ và đẩy mạnh công tác giao đất giao rừng; hỗ trợ và tạo điều kiện cho người dân các xã miền núi trồng rừng thay thế trên các diện tích nương rẫy kém hiệu quả, từng bước thay đổi tập quán quảng canh, du canh du cư; cần phát triển nghề rừng, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tạo việc làm và có thu nhập từ nông - lâm nghiệp nhằm giảm những tác động bất lợi đến rừng tự nhiên.

#### 2.4. Chuyển dịch cơ cấu trong ngành thủy sản

Phú Thọ có tiềm năng lớn để phát triển ngành thủy sản, với hệ thống sông suối, hồ, đầm, ao khá dày đặc và một phần diện tích khá lớn đất ruộng trũng có thể phát triển theo công thức lúa cộng cá. Giá trị sản xuất ngành thủy sản (giá thực tế) tăng nhanh, năm 2010 đạt 404.976,6 triệu đồng, tăng 322.825,6 triệu đồng so với năm 2000.

Giai đoạn 2000 - 2010, giá trị sản xuất ngành thủy sản tăng rất mạnh (tăng gần 5 lần), trong đó

tăng nhanh nhất là ngành dịch vụ thủy sản (6,7 lần) và nuôi trồng thủy sản (5,5 lần), còn ngành khai thác có xu hướng tăng chậm (1,3 lần) và không ổn định. Về cơ cấu giá trị sản xuất, ngành nuôi trồng thủy sản chiếm tỉ trọng chủ yếu, tiếp đó là ngành khai thác và chiếm tỉ trọng thấp nhất là dịch vụ thủy sản.

Cơ cấu ngành thủy sản có sự chuyển dịch theo hướng: tăng dần tỉ trọng ngành nuôi trồng thủy sản (từ 85,4% năm 2000 lên tới 95,3% năm 2010), giảm dần tỉ trọng ngành khai thác (từ 13,9% năm 2000 xuống còn 3,7% năm 2010), ngành dịch vụ thủy sản thay đổi không đáng kể, dao động ở mức 0,7 - 1%. Đây là xu hướng tích cực, phát huy được những điều kiện thuận lợi trong ngành nuôi trồng và đảm bảo nguồn lợi thủy sản tự nhiên.

#### 3. Những vấn đề đặt ra hiện nay

##### 3.1. Những kết quả đạt được và những tồn tại, hạn chế trong chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế nông nghiệp tỉnh Phú Thọ

Trong giai đoạn 2000 - 2010, kinh tế nông nghiệp tỉnh Phú Thọ đã có sự phát triển đáng kể, đồng thời cơ cấu kinh tế cũng chuyển dịch theo hướng tích cực cả về cơ cấu ngành, cơ cấu lãnh thổ và cơ cấu thành phần kinh tế. Nền nông nghiệp đang phát triển theo hướng hàng hoá, đa dạng hoá sản phẩm phù hợp nhu cầu thị trường và đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kĩ thuật vào sản xuất.

Trong nông nghiệp đã có sự chuyển dịch giữa các ngành và trong nội bộ mỗi ngành. Xu hướng chung là giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp, tăng tỉ trọng ngành lâm nghiệp và thủy sản; giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp. Trong ngành trồng trọt, cây lúa vẫn chiếm ưu thế song cơ cấu giống lúa có sự thay đổi, chú trọng phát triển các giống lúa cao sản và chất lượng cao. Xu hướng chuyển dịch từ cây lương thực sang cây rau đậu và cây công nghiệp, cây ăn quả đã tạo điều kiện phát huy tốt các lợi thế về đất đai và khí hậu của tỉnh. Trong ngành chăn nuôi và thủy sản, sự chuyển dịch chủ yếu là về cơ cấu giống, các giống có năng suất cao, chất lượng tốt được đưa vào sản xuất như lợn hướng



nạc, bò lai Sind, cá chép lai, tôm càng xanh, rô phi đơn tính... Trong ngành lâm nghiệp, sự chuyển dịch còn hạn chế, tốc độ chậm, ngành khai thác vẫn chiếm tỉ trọng lớn, tuy nhiên ngành trồng và nuôi rừng cũng đang có nhiều bước phát triển, cơ cấu giống cây trồng có sự thay đổi và đã hình thành được các vùng cây nguyên liệu giấy. Những chuyển biến trên trong nông nghiệp Phú Thọ đã đem lại hiệu quả sử dụng đất, hiệu quả kinh tế - xã hội và môi trường cao hơn, góp phần nâng cao thu nhập và đời sống của người dân.

Mặc dù có nhiều cố gắng song quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp tỉnh Phú Thọ vẫn còn những tồn tại, hạn chế như:

- Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp diễn ra chậm và mang tính tự phát, đặc biệt là về cơ cấu sản phẩm. Thiếu sự đồng bộ giữa định hướng sản phẩm với qui mô, địa bàn phát triển, giữa phát triển nông sản với chế biến, bảo quản và tiêu thụ, giữa yêu cầu nâng cao chất lượng nông sản với việc ứng dụng các tiến bộ khoa học kĩ thuật vào sản xuất.

- Đất đai trong sản xuất nông nghiệp vẫn mang tính phân tán, qui mô nhỏ, hạn chế sự phát triển theo hướng hàng hoá qui mô lớn.

- Qui mô và nguồn vốn đầu tư hạn chế, chưa thu hút mạnh mẽ các nguồn vốn bên ngoài trong phát triển nông - lâm - thủy sản.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu lao động diễn ra chậm và chưa vững chắc, còn khó khăn về nguồn vốn, trình độ khoa học công nghệ, thị trường tiêu thụ; hiệu quả sản xuất kinh doanh trong nông nghiệp chưa cao, sản phẩm hàng hoá ít và sức cạnh tranh hạn chế. Việc gắn kết giữa sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm chưa chặt chẽ và còn nhiều bất cập... Do đó, cần có sự quan tâm hỗ trợ của Đảng, Nhà nước và các cấp, các ngành cùng sự nỗ lực phấn đấu của các thành phần kinh tế nhằm giải quyết tốt các vấn đề trên, đưa nông nghiệp Phú Thọ phát triển mạnh, tương xứng với tiềm năng.

### 3.2. Phương hướng giải quyết

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp là một quá trình phức tạp và lâu dài, đòi hỏi sự đầu tư và sự liên kết chặt chẽ giữa các cơ quan quản lí, các cơ quan chuyên môn và người lao động. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp phải phát huy được những thế mạnh về tự nhiên, lao động và các điều kiện kinh tế - xã hội trong phát triển nông nghiệp của tỉnh. Vì vậy, cần tiến hành đồng bộ và có hiệu quả những giải pháp cơ bản sau:

- Rà soát và hoàn thiện quy hoạch phát triển nông - lâm - thủy sản của tỉnh trong giai đoạn

trước mắt và lâu dài, làm cơ sở để định hướng cho sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp của tỉnh. Xác định những hướng phát triển ưu tiên, những cây trồng, vật nuôi thế mạnh trong quá trình chuyển dịch, tránh hiện tượng chuyển dịch tự phát, sản xuất phân tán quy mô nhỏ và thiếu bền vững.

- Tăng cường đào tạo và bổ sung nguồn nhân lực trong phát triển nông nghiệp. Có kế hoạch đào tạo, tập huấn kĩ thuật cho nông dân trong công tác chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, đặc biệt lưu ý tới các lĩnh vực: chăn nuôi lợn xuất khẩu, nuôi bò thịt, cây ăn quả, chè, bảo quản chế biến. Đa dạng hoá các loại hình và ngành nghề đào tạo, tập trung cao hơn cho các ngành nghề sản xuất trên địa bàn nông thôn đang cần (trồng trọt, chăn nuôi, thú y, bảo vệ thực vật, chế biến nông sản...). Xây dựng quy chế khuyến khích, ưu đãi, thu hút lực lượng khoa học kĩ thuật trẻ về địa bàn nông thôn công tác.

- Chủ động về giống và tăng cường mở rộng thị trường. Tập trung giải quyết tốt khâu giống theo công nghệ cao, hướng dẫn các địa phương chăm sóc và thâm canh đúng quy trình để tăng năng suất, chất lượng cây trồng. Ứng dụng nhanh những tiến bộ khoa học kĩ thuật về giống, tích cực khảo nghiệm, tuyển chọn, khu vực hoá làm cơ sở để đưa vào sản xuất đại trà các giống cây con mới có năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế cao, phù hợp với yêu cầu của thị trường, điều kiện sinh thái và tập quán của từng vùng.

Xúc tiến tổ chức và tìm kiếm thị trường nông sản đồng bộ như tiếp thị, quảng cáo, thiết lập mạng lưới phân phối, tìm kiếm thị trường nông sản cho các sản phẩm chủ lực của tỉnh (hoa quả, chè, rau đậu, thịt gia súc, gia cầm...). Phát triển hợp lí và đều khắp hệ thống chợ: chợ xã, chợ đầu mối ở các thị tứ, thị trấn, chợ buôn bán nông sản và các trung tâm thương mại - giao dịch...

- Phát triển và ứng dụng các tiến bộ khoa học kĩ thuật trong sản xuất, đưa nhanh các tiến bộ sau thu hoạch vào áp dụng rộng rãi trong thực tế, qui mô phù hợp với yêu cầu bảo quản chế biến của kinh tế nông hộ, kinh tế trang trại và các đầu mối chế biến, tiêu thụ. Huy động các doanh nghiệp và cá nhân tham gia đầu tư đổi mới công nghệ ở các cơ sở chế biến, bảo quản nông sản và dịch vụ trong sản xuất nông nghiệp.

- Một số giải pháp về cơ chế, chính sách về vốn và cơ sở hạ tầng: Tiếp tục thực hiện các cơ chế, chính sách đã được tỉnh ban hành để hỗ trợ phát triển sản xuất nông - lâm - thủy sản. Huy động tổng hợp nhiều nguồn vốn để đáp ứng đủ cho



nhân dân vay vốn phát triển sản xuất, mở rộng các hình thức tín chấp tạo điều kiện cho nông dân nghèo được vay vốn.

Nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác các hệ thống công trình thủy lợi, đảm bảo tưới tiêu phục vụ tốt sản xuất nông nghiệp.

### III. Kết luận

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp tỉnh Phú Thọ trong những năm qua đã đạt được những kết quả đáng kể, góp phần nâng cao đời sống cho người nông dân và phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn. Song do nhiều hạn chế về chủ quan và khách quan nên quá trình này diễn ra chậm và hiệu quả chưa cao. Vì vậy, phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp là một nhiệm vụ quan trọng đòi hỏi sự tập trung đầu tư của Đảng bộ, chính quyền và nhân dân tỉnh Phú Thọ. Trong đó, việc định hướng phát triển và đưa ra những giải pháp cụ thể là rất cần thiết nhằm xác định hướng đi đúng và tạo sức bật trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp của tỉnh. □

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2002). *Con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn Việt Nam*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
2. Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ (2010). *Niên giám thống kê tỉnh Phú Thọ năm 2010*, NXB Thống kê.
3. Trần Kiều Hương (2005). *Cơ cấu và sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn tỉnh Hưng Yên theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá*. Luận văn thạc sĩ Địa lí, trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Phú Thọ. *Báo cáo tình hình chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn Phú Thọ các năm từ 2000 đến 2010*.
5. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Phú Thọ. *Báo cáo điều chỉnh quy hoạch Nông - Lâm - Thủy sản tỉnh Phú Thọ đến năm 2010, định hướng đến năm 2020*.

## NGHIÊN CỨU TUYỂN CHỌN...

(Tiếp theo trang 27)

ĐT26 < ĐT20 < ĐT12 < DT84 (cao hơn đối chứng 1,86 tạ/ha), (ĐC) < DT2001 < ĐT2101 < Đ8. giống Đ8 (11,93 tạ/ha), cao hơn DT84 (ĐC) là 1,41 tạ/ha.

### IV. Kết luận và đề nghị

#### 4.1. Kết luận

Qua theo dõi thí nghiệm chúng tôi có một số kết luận sơ bộ như sau:

\* Các giống tham gia thí nghiệm, đa số có thời gian sinh trưởng trung bình, dao động giữa các giống từ 84 - 91 ngày. Giống ĐT20 và DT2008, có thời gian sinh trưởng dài từ 100 - 106 ngày.

\* Về tính chống chịu sâu bệnh: Các giống khảo nghiệm đều nhiễm giòi đục thân, sâu cuốn lá, sâu đục quả, bệnh sương mai, bệnh lở cổ rễ gây hại, song ở mức nhẹ.

\* Về năng suất: Hầu hết các giống đậu tương trong thí nghiệm cho năng suất thực thu cao hơn DT84 (ĐC), Trong đó giống ĐT22 có năng suất thực thu cao nhất 13,66 tạ/ha (cao hơn đối chứng 3,14 tạ/ha); Giống ĐT2001 đạt 12,38 tạ/ha

\* Về chất lượng hạt: Đã xác định hàm lượng Protein và Lipid các giống đậu tương thí nghiệm, trong đó giống có hàm lượng Protein cao là ĐVN6 (40,29%), DT2008 (40,36%). Giống có hàm lượng Lipid đạt khá là DT2001 (15,11%), ĐT2101 (15,18%), Đ8 (15,63%).

#### 4.2. Đề nghị

Đề tài nghiên cứu mới tiến hành trong vụ Đông năm 2010, tiếp tục theo dõi trong vụ Xuân 2011 để có kết luận chính xác trong tuyển chọn giống có triển vọng, khuyến cáo sản xuất ở huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ và các vùng lân cận.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Nông nghiệp và PTNT (2006). *Giống đậu tương - Quy phạm khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng*. 10TCN 339: 2006.
2. Nguyễn Chí Bửu, Phạm

Đồng Quảng, Nguyễn Thiên Lương và Trịnh Khắc Quang (2005), *Kết quả nghiên cứu và chọn tạo giống cây trồng giai đoạn 1995-2005*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

3. Vũ Đình Chính, Đình Thái Hoàng (2010), *Cây đậu tương và kỹ thuật trồng trọt*, NXB Nông nghiệp Hà Nội.

4. Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ (2006), *Nghị quyết số 59/2006/NQ-HĐND ngày 17/5/2006 về điều chỉnh quy hoạch Nông lâm nghiệp tỉnh Phú Thọ đến năm 2010, định hướng đến năm 2020*.

5. Trung tâm khảo nghiệm giống cây trồng TW (2005), *575 giống cây trồng nông nghiệp mới*, NXB Nông nghiệp Hà Nội.

6. Trung tâm khảo kiểm nghiệm giống cây trồng và phân bón Quốc gia (2006), *Báo cáo kết quả khảo nghiệm giống đậu tương năm 2006*.

7. Mai Quang Vinh (2008), *Thành tựu và định hướng nghiên cứu phát triển đậu tương trong giai đoạn hội nhập*, Hội nghị tổng kết NCKH Viện Di truyền Nông nghiệp tháng 3/2009.



# PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘI NGUỒN Ở NÔNG THÔN: PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN VÀ KHUNG PHÂN TÍCH

Ths. Lê Thị Thanh Thuý<sup>1</sup>

TS. Đinh Văn Dân<sup>2</sup>, PGS.TS. Kim Thị Dung<sup>2</sup>

<sup>1</sup>Trường Đại học Hùng Vương,

<sup>2</sup>Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội

## TÓM TẮT

Phát triển du lịch cội nguồn ở nông thôn có vai trò quan trọng trong sự phát triển nông thôn. Nội dung phát triển du lịch cội nguồn ở nông thôn bàn đến các vấn đề như phân tích nhu cầu và cấu trúc du lịch cội nguồn, đánh giá tài nguyên du lịch cội nguồn, quy hoạch tuyến du lịch cội nguồn, phát triển sản phẩm du lịch cội nguồn và công tác quảng bá du lịch cội nguồn ở nông thôn. Bài viết này thảo luận các phương pháp tiếp cận nghiên cứu phát triển du lịch cội nguồn ở nông thôn và chỉ ra khung phân tích nhân tố phát triển du lịch cội nguồn ở nông thôn. Đây là cơ sở để lựa chọn phương pháp nghiên cứu và xây dựng hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu phát triển du lịch cội nguồn ở nông thôn.

## 1. MỞ ĐẦU

### 1.1. Tính cấp thiết của vấn đề nghiên cứu

Du lịch cội nguồn, một loại hình du lịch mới xuất hiện nhưng đã trở thành nét văn hoá, tính nhân văn trong đời sống của con người nói chung, đời sống người dân ở nông thôn nói riêng. Nó khơi dậy tinh thần tự hào dân tộc, truyền thống, sự gắn bó với gia tộc quê hương, lòng thành kính tri ân công đức Tổ tiên, tôn trọng người cao tuổi, thể hiện truyền thống đạo lý “Uống nước, nhớ nguồn”. Hơn thế nữa, du lịch cội nguồn còn giáo dục tính nhân văn cho các thế hệ trẻ, và còn góp phần làm sinh động, đa dạng các hoạt động du lịch nói chung.

Phát triển du lịch cội nguồn ở nông thôn tạo điều kiện, cơ hội góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống không chỉ cho người dân ở nông thôn mà còn cho cả người dân vùng phụ cận. Phát triển du lịch cội nguồn có vai trò rất lớn trong phát triển nông thôn. Nông thôn với những ngôi làng cổ kính, những nét văn hoá truyền thống đặc sắc, những nghề thủ công kiếm sống hằng ngày của người dân đã trở thành sức hấp dẫn lớn nơi du khách. Nông thôn vốn là những vùng đất có lịch sử hình thành lâu đời, nơi lưu giữ nhiều di tích lịch sử và truyền thống văn hoá tập tục của người xưa,... Có thể nói, nông thôn là nơi có những cái mà ngành du lịch trong cuộc sống hiện đại ngày nay cần và qua đó, phát triển du lịch cội nguồn góp phần phát triển nông thôn.

Vậy, thế nào là phát triển du lịch cội nguồn ở nông thôn? Nội dung phát triển loại hình du lịch này ở nông thôn là gì? Đến nay, các vấn đề lý luận và thực tiễn về phát triển du lịch cội nguồn ở nông thôn vẫn còn chung chung, chưa có hệ thống và chưa có cơ sở khoa học. Nguyên nhân của thực tế đó phải chăng là do chưa có phương pháp tiếp cận phù hợp?

Chính vì thế, nghiên cứu này đề cập đến “Phát triển du lịch cội nguồn ở nông thôn: Phương pháp tiếp cận và khung phân tích”.

### 1.2. Mục tiêu nghiên cứu

- Phản ánh phương pháp tiếp cận nghiên cứu phát triển du lịch cội nguồn ở nông thôn.
- Xây dựng khung phân tích nhân tố phát triển du lịch cội nguồn ở nông thôn.

### 1.3. Phương pháp nghiên cứu

Nguồn tài liệu: Thông tin trình bày trong nghiên cứu này được thu thập chủ yếu thông qua nghiên cứu các tài liệu đã công bố, tài liệu đăng tải trên internet.

Phương pháp tiếp cận: Phương pháp tiếp cận để phân tích và trình bày trong nghiên cứu là tiếp cận hệ thống. Sử dụng phương pháp này để xem xét và phân tích các vấn đề liên quan đến phương pháp tiếp cận và khung phân tích phát triển du lịch cội nguồn ở nông thôn.

### 1.4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là những vấn đề liên quan đến phương pháp nghiên cứu phát triển du



lịch cội nguồn ở nông thôn..

Phạm vi nghiên cứu: Nghiên cứu một số phương pháp tiếp cận và khung phân tích nhân tố phát triển du lịch cội nguồn ở nông thôn.

### **2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN**

#### **2.1. Khái niệm và nội dung phát triển du lịch cội nguồn**

##### **2.1.1. Khái niệm phát triển du lịch cội nguồn**

Trên cơ sở khái quát sự phát triển của mọi sự vật, hiện tượng tồn tại trong hiện thực, quan điểm duy vật biện chứng khẳng định (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2006): Phát triển là một phạm trù triết học dùng để chỉ quá trình vận động tiến lên từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn của sự vật.

Theo quan điểm này, phát triển bao giờ cũng xuất phát từ thực tế. Phát triển từ thấp đến cao, từ ít đến nhiều, từ yếu đến mạnh, bao hàm trong đó một số giai đoạn phát triển có cả đường cong, đường dốc dắc, vừa liên tục vừa đứt đoạn, vừa có tính phổ biến vừa mang tính đặc thù. Đó là một quá trình tích lũy và chuyển hóa không ngừng giữa lượng và chất, thông qua sự đấu tranh giữa các mặt đối lập theo con đường phủ định của phủ định. Nó bao hàm cả những bước tiệm tiến và cả những bước nhảy vọt. Trong quá trình phát triển của mình, trong sự vật sẽ hình thành dần dần những quy định mới cao hơn về chất, sẽ làm thay đổi mối liên hệ, cơ cấu, phương thức tồn tại và vận động, chức năng vốn có theo chiều hướng ngày càng hoàn thiện hơn.

Để xây dựng được một khái niệm hoàn chỉnh về phát triển du lịch cội nguồn ở nông thôn là vấn đề khó, cần có những luận cứ xác thực. Bởi vì, trong lĩnh vực phát triển của mình, du lịch cội nguồn ở nông thôn phụ thuộc rất nhiều yếu tố, ngoài việc chịu sự chi phối của các quy luật kinh tế chung, do đặc thù của ngành nó còn có cơ chế vận hành riêng. Theo đó, có thể hiểu phát triển du lịch cội nguồn ở nông thôn là quá trình mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng hàng hóa-dịch vụ du lịch cội nguồn, thu hút khách du lịch cội nguồn, góp phần tăng doanh thu, lợi nhuận của ngành và thực hiện các mục tiêu kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội, môi trường ở khu vực nông thôn.

Phát triển du lịch cội nguồn ở nông thôn phải đảm bảo tính bền vững, ổn định, hiệu quả, phải là quá trình phát triển cân đối, sự kết hợp đồng bộ giữa các chủ thể tham gia vào hoạt động du lịch cội nguồn và giữa các mặt kinh tế, văn hóa xã hội, môi trường của khu vực nông thôn. Các mặt trong tổng thể đó luôn có mối quan hệ qua lại, gắn bó, hỗ trợ, tác động lẫn nhau, thúc đẩy nhau cùng

phát triển hoặc cũng có thể kìm hãm nhau nếu sự kết hợp đó không khoa học. Từ những phân tích trên, chúng tôi cho rằng:

Phát triển du lịch cội nguồn ở nông thôn là quá trình vận động tiến lên của hoạt động du lịch cội nguồn ở khu vực nông thôn từ không có đến có, từ ít đến nhiều, từ đơn điệu đến đa dạng, từ chất lượng thấp đến chất lượng cao, từ chỉ có mục tiêu kinh tế đến có mục tiêu tổng hợp (kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội và môi trường), đồng thời quá trình này mang tính ổn định, tạo ra thu nhập, góp phần nâng cao đời sống cho người dân ở nông thôn.

Như vậy, phát triển du lịch cội nguồn ở nông thôn có nghĩa là sự kết hợp các hiện tượng, các mối quan hệ nảy sinh từ sự tác động qua lại giữa khách du lịch, các nhà cung ứng hàng hóa-dịch vụ du lịch, dân cư sở tại và chính quyền địa phương nơi đón khách du lịch nhằm thỏa mãn nhu cầu tham quan, tìm hiểu của du khách về nguồn gốc sự kiện, nhân vật lịch sử, nguồn gốc dân tộc và giá trị nhân văn thông qua các viện bảo tàng, các di tích lịch sử văn hóa, các di sản văn hóa hay các lễ hội địa phương và mục đích của các chủ thể khác tham gia vào các mối quan hệ đó với xu hướng ngày càng rộng hơn, chất lượng hơn, đa dạng hơn, hấp dẫn hơn và cũng hoàn thiện hơn.

##### **2.1.2. Nội dung phát triển du lịch cội nguồn ở nông thôn**

###### **a. Phân tích cấu trúc nhu cầu du lịch cội nguồn ở nông thôn**

Trong quá trình phát triển du lịch cội nguồn ở nông thôn sẽ không thể bỏ qua vai trò của yếu tố nhu cầu và cấu trúc của du khách. Số lượt khách du lịch cội nguồn ở nông thôn tăng lên là động lực chủ yếu cho các chiến lược đầu tư phát triển du lịch cội nguồn ở nông thôn. Nhu cầu và cấu trúc du lịch cội nguồn ở nông thôn phụ thuộc vào nhận thức của du khách về du lịch cội nguồn, mức độ hài lòng của khách hàng về chất lượng của các loại dịch vụ du lịch cội nguồn ở nông thôn, mức độ sẵn lòng chi trả của khách hàng, thời gian nhàn rỗi,... nắm bắt các yếu tố này, địa phương sẽ xây dựng được những sản phẩm du lịch cội nguồn phù hợp, đa dạng, đáp ứng yêu cầu của du khách.

Vì vậy, việc phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu và cấu trúc là rất cần thiết. Theo đó, cần dự báo, đánh giá nhu cầu của các đối tượng du khách khác nhau đối với du lịch cội nguồn ở nông thôn để có chiến lược dài hạn trong phát triển du lịch cội nguồn nói chung và phát triển du lịch cội nguồn ở nông thôn nói riêng.

###### **b. Đánh giá tài nguyên du lịch cội nguồn ở nông thôn**



Đánh giá tài nguyên du lịch cộng đồng ở nông thôn là một khâu quan trọng trong quá trình phát triển du lịch cộng đồng ở nông thôn.

Các địa phương đều có các tài nguyên có giá trị lịch sử nhưng mỗi loại tài nguyên ở mỗi địa phương lại có một sức hấp dẫn riêng. Nên các địa phương cần đánh giá và có sự kết hợp phù hợp các loại tài nguyên du lịch cộng đồng. Điều này có ý nghĩa rất lớn trong việc phát triển du lịch cộng đồng ở nông thôn.

c. Quy hoạch tuyến du lịch cộng đồng ở nông thôn

Quy hoạch tuyến điểm du lịch là một công đoạn không thể thiếu trong quá trình phát triển du lịch cộng đồng ở nông thôn. Đó là chuỗi các hoạt động của các đối tượng tham gia bao trùm từ quyết định của lãnh đạo phê duyệt quy hoạch, sự tham gia của nhà đầu tư, nhà tư vấn quy hoạch, cộng đồng dân cư có liên quan, bộ phận quản lý quy hoạch và bộ phận giám sát, quản lý xây dựng tuyến du lịch cộng đồng.

d. Phát triển sản phẩm du lịch cộng đồng ở nông thôn

Nói đến sản phẩm du lịch cộng đồng là nói đến dịch vụ du lịch cộng đồng. Nó là sản phẩm của lao động sống trong ngành du lịch nhằm phục vụ khách du lịch bao gồm: vận chuyển, hướng dẫn tham quan, ăn ở, chăm sóc sức khỏe và an toàn cho khách, tổ chức vui chơi giải trí và các dịch vụ bổ sung.

Sản phẩm du lịch cộng đồng cũng là hàng hóa được trao đổi trên thị trường hoặc sản phẩm mang tính địa phương. Ngoài tính hữu hình, sản phẩm du lịch cộng đồng mang tính chất không hiện hữu, đặc trưng của ngành kinh doanh dịch vụ. Sản phẩm du lịch còn bao hàm "tiện nghi du lịch". Nó là tổng thể các điều kiện thuận lợi phục vụ cho du khách, thường là sự kết hợp giữa nhiều ngành nhiều cấp có liên quan tới du lịch như thủ tục khám xét hải quan, tình hình an ninh nơi du khách đến, chất lượng các tuyến đường vận chuyển khách, phương tiện vận chuyển du lịch và hệ thống thông tin liên lạc.

Giữa hàng hóa, tiện nghi du lịch và dịch vụ trong kinh doanh du lịch cộng đồng ở nông thôn phải được kết hợp thống nhất và đồng bộ, tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh, chất lượng cao phục vụ du khách, góp phần phát triển du lịch cộng đồng ở nông thôn.

e. Tăng cường công tác quảng bá du lịch cộng đồng ở nông thôn

Công tác quảng bá du lịch cộng đồng ở nông thôn tập trung chủ yếu vào việc tuyên truyền, quảng cáo và hợp tác, liên kết vùng. Đặc biệt, phải

tăng cường mối quan hệ liên kết vùng, liên kết khu vực nhằm tạo sản phẩm du lịch cộng đồng ở nông thôn đa dạng. Bên cạnh đó, cũng cần quan tâm đến khả năng thành công và những vấn đề nảy sinh, biện pháp khắc phục khi liên kết.

## **2.2. Phương pháp tiếp cận nghiên cứu phát triển du lịch cộng đồng ở nông thôn**

### **2.2.1. Phương pháp tiếp cận hệ thống**

Phương pháp tiếp cận để phân tích và trình bày trong chuyên đề là các tiếp cận hệ thống của nền kinh tế mở. Tiếp cận hệ thống trong nghiên cứu phát triển du lịch cộng đồng ở nông thôn có nghĩa là khi tiếp cận một vấn đề cụ thể liên quan đến phát triển du lịch cộng đồng ở nông thôn phải xem xét, đặt nó trong một hệ thống mối quan hệ nhất định. Xem hệ thống trong mối quan hệ toàn thể của nó, sự phức tạp và hoạt động phát triển du lịch cộng đồng thông qua sự mô phỏng một hệ thống và quan sát các hiệu ứng của các loại tương tác giữa khách du lịch cộng đồng, các cơ sở kinh doanh du lịch cộng đồng ở nông thôn, người dân và chính quyền địa phương.

Tiếp cận hệ thống dọc: Tiếp cận theo hệ thống dọc ở đây chủ yếu là theo cấp quản lý gồm: Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch-Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch-Ban quản lý khu (điểm) du lịch cộng đồng ở nông thôn.

Tiếp cận hệ thống ngang: Chủ yếu là tuyến du lịch cộng đồng như hệ thống các khu, điểm du lịch cộng đồng ở nông thôn, các loại hình du lịch có trong cùng một giới hạn địa lý nhất định như một xã, một huyện, khu vực nông thôn trong toàn tỉnh hay khu vực.

### **2.2.2. Phương pháp tiếp cận tài nguyên du lịch cộng đồng**

Phương pháp này nhằm tiếp cận tài nguyên du lịch cộng đồng của địa phương. Mục tiêu là đánh giá tài nguyên nhằm xác định thực trạng và xem xét các yếu tố liên quan đến tài nguyên du lịch cộng đồng, sự thuận lợi hay ít thuận lợi trong quá trình khai thác, quản lý và phát triển tài nguyên du lịch cộng đồng trên địa bàn nông thôn. Tài nguyên du lịch cộng đồng là tiền đề để hình thành các tuyến, điểm du lịch cộng đồng, là yếu tố cơ bản để tạo nên sản phẩm du lịch cộng đồng. Do đó, nghiên cứu phát triển du lịch cộng đồng phải quan tâm đến phương pháp tiếp cận tài nguyên du lịch cộng đồng.

### **2.2.3. Phương pháp tiếp cận tuyến, điểm du lịch cộng đồng**

Phương pháp tiếp cận tuyến du lịch cộng đồng là xem xét lộ trình du lịch, qua đó các sản phẩm du lịch cộng đồng được cung cấp thông qua các hoạt động du lịch của các điểm và khu du lịch cộng



nguồn. Không có điểm, khu du lịch cội nguồn thì không có tuyến du lịch cội nguồn. Tuyến, điểm du lịch cội nguồn chủ yếu đứng trên góc độ của các nhà cung cấp dịch vụ du lịch và được các nhà cung cấp dịch vụ du lịch khai thác.

### 2.2.4. Phương pháp tiếp cận có sự tham gia của người dân

Xem xét dưới góc độ tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch cội nguồn ở nông thôn chính là việc nghiên cứu xem trong cộng đồng có bao nhiêu người tham gia và mức độ tham gia của họ vào hoạt động du lịch cội nguồn; phân tích sự ảnh hưởng của du khách cội nguồn đối với người dân địa phương; xem xét sự giao lưu trao đổi của người dân địa phương với khách du lịch cội nguồn.

### 2.2.5. Phương pháp tiếp cận liên ngành

Du lịch là một hoạt động mang tính liên ngành, đa ngành. Việc sử dụng cách tiếp cận liên ngành nhằm nghiên cứu để xuất các giải pháp phát triển du lịch cội nguồn ở nông thôn, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội của địa phương. Cách tiếp cận này sẽ đáp ứng được mục tiêu, nội dung của luận án đồng thời đảm bảo sự phong phú, tin cậy và tính đại diện khi tiến hành nghiên cứu.

### 2.2.6. Phương pháp tiếp cận hai khu vực kinh tế

Nghiên cứu phát triển du lịch cội nguồn ở nông thôn áp dụng phương pháp tiếp cận 2 khu vực kinh tế. Nhìn tổng thể nền kinh tế được chia thành 2 khu vực cơ bản là khu vực kinh tế công và khu vực kinh tế tư nhân. Trong cơ chế thị trường, Nhà nước không can thiệp trực tiếp vào quyết định sản xuất cái gì? sản xuất như thế nào? sản xuất cho ai? Những quyết định này thường do tư nhân đảm nhiệm. Vì vậy, nền kinh tế có 2 khu vực kinh tế công và kinh tế tư.

### 2.2.7. Phương pháp tiếp cận nền kinh tế mở

Phương pháp tiếp cận nền kinh tế mở cũng được áp dụng khi nghiên cứu phát triển du lịch cội nguồn ở nông thôn. Phương pháp này coi nền kinh tế là hệ thống mở, là bộ phận hữu cơ của nền kinh tế quốc tế. Thị trường trong nước và thị trường quốc tế được giao lưu và gắn chặt hữu cơ với nhau. Hội nhập kinh tế sẽ tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân kinh doanh hoạt động du lịch cội nguồn có cơ hội thu hút ngày càng nhiều hơn lượng khách du lịch quốc tế.

### 2.3. Khung phân tích nhân tố phát triển du lịch cội nguồn ở nông thôn

Phát triển du lịch cội nguồn ở nông thôn là quá trình vận động tiến lên của hoạt động du lịch cội nguồn ở khu vực nông thôn. Các chủ thể tham gia vào hoạt động đó là khách du lịch, cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch cội nguồn, người dân địa

phương và cán bộ chính quyền nơi đón khách du lịch. Để thấy rõ mối quan hệ giữa các chủ thể này chúng tôi tiến hành xây dựng khung phân tích nhằm thể hiện rõ bản chất mối quan hệ giữa các chủ thể, từ đó chọn phương pháp nghiên cứu phù hợp đồng thời có cơ sở để xây dựng hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu phát triển du lịch cội nguồn ở nông thôn.

### 3. KẾT LUẬN

Phát triển du lịch cội nguồn ở nông thôn đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển nông thôn. Nó tạo ra nhiều việc làm cho lao động nông thôn và góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống không chỉ cho người dân ở nông thôn mà còn cho cả người dân vùng phụ cận. Bài viết "Phát triển du lịch cội nguồn ở nông thôn: Phương pháp tiếp cận và khung phân tích" giúp chúng ta có cái nhìn toàn diện và có căn cứ khoa học khi nghiên cứu phát triển du lịch cội nguồn ở nông thôn.

Bài viết đã đưa ra được những phương pháp tiếp cận khi nghiên cứu phát triển du lịch cội nguồn ở nông thôn, đã xây dựng được khung phân tích nhân tố phát triển du lịch cội nguồn ở nông thôn. Vận dụng kết quả nghiên cứu này, chúng ta sẽ tiến hành chọn điểm nghiên cứu, xác định đối tượng điều tra và dung lượng mẫu cần điều tra một cách phù hợp, đồng thời cũng xác định được các phương pháp thu thập thông tin, số liệu và hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu nhằm phân tích được toàn cảnh thực trạng phát triển du lịch cội nguồn ở nông thôn.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006). *Giáo trình Triết học Mác-Lênin*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
2. Đỗ Kim Chung (2000), *Socio - Economic methodology for rural development research, Lectures notes of the training course on Capacity Building for Rural Development Research organized by Vietnam-Netherlands Research Program in Ha Noi from 26 to 29 September and Ho Chi Minh City from 6 to 8 October 2000*, Ha Noi.
3. Vũ Cao Đàm (2003), *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
4. Vũ Cao Đàm (2010), *Giáo trình Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
5. Rowena Murray (2002), *How to write a thesis*, Published by Open University Press.